

Số: 124 /TB-SXD

Bắc Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH**  
**HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 380/GPXD ngày 25/02/2021 do Sở Xây dựng Bắc Giang cấp;

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được thẩm định tại các văn bản số 1345/SXD-PTĐT&HTKT ngày 24/6/2020, số 3346/SXD-PTĐT&HTKT ngày 22/11/2021 của Sở Xây dựng; được phê duyệt tại các Quyết định số 40/2020/BTLG-CV ngày 29/7/2020, số 58/2021/BTLG-CV ngày 24/11/2021, số 2703/25/BTLG-CV ngày 27/3/2025 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang;

Căn cứ văn bản chấp thuận nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy số 1888/NT-PCCC ngày 10/4/2025 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Báo cáo số 19/2025/BTLG-BC ngày 24/4/2025 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc hoàn thành thi công xây dựng công trình Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang; Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng các hạng mục, công trình xây dựng; Báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại hiện trường số 22/2025/BTLG-BC ngày 09/5/2025;

Căn cứ Báo cáo kết quả thí nghiệm đối chứng số 72/BC-HT ngày 10/5/2025 của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và kiểm định Hưng Thịnh;

Căn cứ kết quả kiểm tra đối với công trình ngày 05/5/2025.

Sở Xây dựng thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đối với công trình như sau:

## **I. Thông tin về công trình**

1. Tên công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.
2. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Vôi và xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
3. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp II.
4. Quy mô công trình:

Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên khu đất có quy mô khoảng 55,89 ha theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt và đầu nối với hạ tầng xung quanh khu vực dự án, bao gồm các hạng mục: San nền, hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải (bao gồm trạm xử lý nước thải), cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc (hệ thống ống và hố ga luồn cáp), khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, hồ cảnh quan, quảng trường.

## **II. Yêu cầu đối với chủ đầu tư**

1. Rà soát, tập hợp hồ sơ quản lý chất lượng và hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và lưu trữ theo quy định.

2. Tổ chức kiểm tra, rà soát lại toàn bộ các hạng mục thi công xây dựng công trình để khắc phục hoàn thiện theo đúng yêu cầu của thiết kế được duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đầu tư; lập hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán và thực hiện bảo hành công trình theo quy định.

3. Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, xả thải... theo quy định của pháp luật trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng.

5. Chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia xây dựng công trình chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, phù hợp của: Hồ sơ thiết kế so với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; hồ sơ, bản vẽ hoàn công so với hồ sơ thiết kế được phê duyệt và thể hiện đúng thực tế thi công của công trình; hồ sơ hoàn thành công trình so với các quy định của pháp luật; kết quả khắc phục các tồn tại và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TKT, QLCL<sup>Thắng</sup>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Minh**

Số: 701 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 6 năm 2025

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường<sup>1</sup>: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của: Công ty CP TNHH MTV BT Lạng Giang tại Văn bản số 33/2025/BTLG-CV ngày 16/6/2025 và hồ sơ kèm theo; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 471/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang, địa chỉ tại P101, Khu đô thị Đồng Cửa 2, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” tại thị trấn Vôi<sup>2</sup>, xã Hương Lạc<sup>3</sup>, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

<sup>1</sup> nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường

<sup>2</sup> theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/01/2020, sát nhập toàn bộ xã Phi Mô vào thị trấn Vôi (do vậy phần diện tích đất thực hiện dự án trên địa bàn xã Phi Mô trở thành diện tích đất trên địa bàn thị trấn Vôi)

<sup>3</sup> theo Nghị quyết số 1191/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/01/2025, sát nhập toàn bộ xã Yên Mỹ vào xã Hương Lạc (do vậy phần diện tích đất của dự án trên địa bàn xã Yên Mỹ, trở thành diện tích đất trên địa bàn xã Hương Lạc).

## 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang.

1.3. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Vôi, xã Hương Lạc và xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư dự án

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400845083, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang<sup>4</sup> cấp đăng ký lần đầu ngày 09/8/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 28/3/2025.

- Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (*để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng đường trục thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang theo hình thức hợp đồng BT*).

- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 24/7/2023, số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích một số dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

\* Diện tích: 55,89 ha.

\* Nhóm dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường<sup>5</sup>; có yếu tố nhạy cảm về môi trường<sup>6</sup>.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I<sup>7</sup> theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

<sup>4</sup> từ ngày 01/3/2025 là Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư).

<sup>5</sup> quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi tại mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

<sup>6</sup> quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

<sup>7</sup> quy định tại STT 7c mục III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại mục 3 Phụ lục của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

\* Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường:

- Đầu tư xây dựng mới hạ tầng trên diện tích 55,89ha, bao gồm:

+ Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi ranh giới dự án theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, bao gồm các hạng mục: San nền, giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải (bao gồm trạm xử lý nước thải), cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc (toàn bộ hệ thống ống và hố ga để luồn cáp).

+ Đối với các công trình hạ tầng xã hội trong phạm vi dự án: Chủ dự án thực hiện đầu tư xây dựng các khu cây xanh, bãi đỗ xe, hồ cảnh quan, quảng trường, sau đó bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Đối với các công trình hạ tầng xã hội khác (nhà văn hóa, thể dục thể thao, nhà trẻ), chủ dự án bàn giao các lô đất cho chính quyền địa phương để thực hiện đầu tư xây dựng.

- Quy mô dân số dự kiến của dự án khoảng 8.100 người, trong đó:

+ Khu vực nhà ở thấp tầng: 5.100 người.

+ Khu vực chung cư cao tầng: 3.000 người.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã nơi có dự án nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã nơi có dự án để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 (Bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Quyết định số 2141/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi có dự án, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” tại thị trấn Vôi, xã Hương Lạc và xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 622/QĐ-SNNMT ngày 06/6/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Chi cục Thuế

khu vực VI; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang; Chủ tịch UBND thị trấn Vô; Chủ tịch UBND xã Hương Lạc; Chủ tịch UBND xã Xương Lâm; Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng BVMT thuộc Sở NN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH, KTN; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Thịnh**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND*  
*ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

---

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà thấp tầng, cao tầng, trường và các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, giáo dục trong phạm vi dự án.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xả vào kênh tiêu Cầu Thảo thuộc địa phận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu Cầu Thảo, thuộc địa phận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại kênh tiêu Cầu Thảo, thuộc địa phận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m)= 2361153,1; Y (m)= 423535,5 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 50 m<sup>3</sup>/giờ (tính theo 24 giờ).

**2.4. Phương thức xả nước thải:**

Nước thải sau khi được xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm theo ống HDPE D400 (L=8m) chảy vào kênh tiêu Cầu Thảo thuộc địa phận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

| TT | Các chất ô nhiễm                                        | Đơn vị                   | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTN MT, cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /ngày đêm | -                                                      | Không áp dụng              | Quan trắc tự động, liên tục |
| 2  | Nhiệt độ                                                | °C                       | -                                                      |                            |                             |
| 3  | pH                                                      | -                        | 5 - 9                                                  |                            |                             |
| 4  | COD                                                     | mg/l                     | -                                                      |                            |                             |
| 5  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l                     | 100                                                    |                            |                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l                     | 10                                                     |                            |                             |
| 7  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l                     | 50                                                     | 03 tháng/lần               | Không áp dụng               |
| 8  | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l                     | 1.000                                                  |                            |                             |
| 9  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l                     | 4                                                      |                            |                             |
| 10 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l                     | 50                                                     |                            |                             |
| 11 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l                     | 10                                                     |                            |                             |
| 12 | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l                     | 20                                                     |                            |                             |
| 13 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l                     | 10                                                     |                            |                             |
| 14 | Tổng Coliforms                                          | vi khuẩn /100ml          | 5.000                                                  |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

Nước thải từ các hộ gia đình, công trình công cộng, hoạt động thương mại, dịch vụ, giáo dục sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn/bể tách mỡ tại mỗi công trình và nước thải từ các khu tập kết rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom vào các hố ga (398 hố) trên các tuyến cống đặt sau nhà, dưới vỉa hè và đường giao

thông. Hệ thống ống thu gom nước thải của dự án bằng đường ống nhựa HDPE D300mm (tổng chiều dài 6.924m), ống nhựa HDPE D400mm (tổng chiều dài 635m), ống áp lực HDPE D100mm (tổng chiều dài 75m), trên hệ thống có bố trí 01 trạm bơm tăng áp công suất 120 m<sup>3</sup>/giờ để bơm nước thải về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm nằm ở phía Đông Nam dự án.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt (từ khu nhà ở thấp tầng, nhà ở cao tầng, trường mầm non, nhà văn hoá, khu dịch vụ thương mại sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn/bể tách mỡ), nước thải từ các khu tập kết rác thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom nước thải → Bể thu gom → Máy tách rác → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh quan trắc. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1,0 → Xả ra kênh tiêu Cầu Thảo (theo Văn bản số 136/BST-QLN ngày 13/4/2020 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương).

- Công suất thiết kế: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, các bể xử lý sinh học (bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng) được chia thành 04 cụm AO độc lập, bố trí song song, công suất mỗi cụm AO là 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly Aluminion (PAC): 12 kg/ngày; NaClO: 60 kg/ngày.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Hệ thống quan trắc nước thải tự động gồm các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS và Amoni, được kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Các thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động gồm: Thiết bị lưu trữ dữ liệu và hiển thị (01 bộ); Bộ đo đa chỉ tiêu bao gồm: Transmitter và các điện cực đo COD, pH, TSS, Amoni (01 bộ); Bộ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra tại kênh hở (01 bộ); Tủ đựng hệ thống quan trắc có bố trí nhiệt ẩm kế điện tử, cáp chống sét (01 bộ); Thiết bị lấy mẫu và lưu mẫu tự động (01 bộ); Bộ truyền thông tín hiệu và kết nối (01 bộ); Chất chuẩn: gồm các dung dịch chuẩn COD, TSS, pH, tổng Nitơ, tổng Phospho (mỗi loại 01 chai); Bộ lưu điện (01 bộ); Hệ thống camera giám sát (01 bộ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

#### 1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành). Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải theo tần suất khuyến cáo của nhà cung cấp thiết bị.

- Thực hiện nghiêm túc hệ thống quan trắc nước thải tự động, đảm bảo truyền dữ liệu liên tục về cơ quan chức năng và chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố.

#### 1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải

- Trường hợp máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải bị hư hỏng hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải, dừng hoạt động để tiến hành sửa chữa, thay thế kịp thời bằng các thiết bị, máy móc dự phòng.

- Trường hợp quá trình sửa chữa mất nhiều thời gian, nước thải lưu chứa tạm thời tại bể sự cố có thể tích 184 m<sup>3</sup>, các bể thu gom, xử lý nước thải tại hệ thống và các đường ống thoát nước. Trong thời gian lưu giữ tạm thời nước thải, trạm xử lý nước thải vẫn không thể khắc phục sự cố, chủ dự án hoặc đơn vị tiếp quản dự án liên hệ với đơn vị có chức năng để chuyển giao chất thải đi xử lý theo quy định.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng, kể từ khi dự án được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (01 vị trí tại hố thu nước thải đầu vào và 01 vị trí tại kênh quan trắc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Việc vận hành trạm xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã nơi có dự án đề kịp thời xử lý.

- Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND*  
*ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ bể điều hòa và bể chứa bùn của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của cụm AO số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của cụm AO số 02.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của cụm AO số 03.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động của cụm AO số 04.

**2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải**

**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng số 01: tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 01 phát sinh từ bể điều hòa và bể chứa bùn của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Dòng số 02: tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 02 phát sinh từ cụm AO số 01 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Dòng số 03: tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 03 phát sinh từ cụm AO số 02 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Dòng số 04: tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 04 phát sinh từ cụm AO số 03 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Dòng số 05: tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 05 phát sinh từ cụm AO số 04 của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

**2.2. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2361123$ ;  $Y(m) = 423507,3$ .
- Dòng số 02: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2361130,3$ ;  $Y(m) = 423510,7$ .
- Dòng số 03: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2361137,2$ ;  $Y(m) = 423513,9$ .
- Dòng số 04: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2361144,5$ ;  $Y(m) = 423517,3$ .
- Dòng số 05: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2361133,7$ ;  $Y(m) = 423493$ .

*(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiều  $3^\circ$ )*

### 2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 800 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 19.200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Dòng số 02: 800 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 19.200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Dòng số 03: 800 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 19.200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Dòng số 04: 800 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 19.200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Dòng số 05: 800 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 19.200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

#### 2.3.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub>=1,0 và K<sub>v</sub>=0,8), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                         | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép                                         |                    | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                               |
|----|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                      |                     | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K <sub>p</sub> =1; K <sub>v</sub> =0,8 | QCVN 20:2009/BTNMT |                                                                                                                          |
| 1  | Lưu lượng                            | m <sup>3</sup> /giờ | -                                                                 | -                  | Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Amoniac và các hợp chất amoni        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 40                                                                | -                  |                                                                                                                          |
| 3  | Hydro sunphua, H <sub>2</sub> S      | mg/Nm <sup>3</sup>  | 6                                                                 | -                  |                                                                                                                          |
| 4  | Metyl mercaptan (CH <sub>3</sub> SH) | mg/Nm <sup>3</sup>  | -                                                                 | 15                 |                                                                                                                          |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom bởi các ống UPVC D90 (L=74,85m) bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02 được thu gom bởi các ống UPVC D90 (L=10,4m) bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom bởi các ống UPVC D90 (L=10,4m) bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 được thu gom bởi các ống UPVC D90 (L=10,4m) bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu gom bởi các ống UPVC D90 (L=10,4m) bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải (mùi): Khí thải (mùi) → Miệng thu đặt trên thành bể → Đường ống thu khí UPVC D90 → Quạt hút kiểu ly tâm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K<sub>p</sub>=1,0, K<sub>v</sub>=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường).

- Công suất hệ thống xử lý khí thải (mùi): 800 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: than hoạt tính: 0,75m<sup>3</sup>, được thay thế định kỳ sau 03 tháng sử dụng.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, 05: than hoạt tính: 0,15m<sup>3</sup>/hệ thống, được thay thế định kỳ sau 03 tháng sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Định kỳ kiểm tra thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (mùi) và theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải (mùi) thực hiện vận hành.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng, kể từ khi dự án được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí tại ống thoát khí thải sau khi xử lý tương ứng của 05 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải *(theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)*.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTMT và phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

#### **3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã nơi có dự án để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

**1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông hoặc lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc, thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.

- Trồng cây xanh xung quanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:**

Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khoảng 3.165,2 kg/năm (không bao gồm CTNH phát sinh từ hoạt động của các hộ gia đình, các công trình thương mại, dịch vụ, công cộng,... trong phạm vi dự án), cụ thể:

| TT | Tên chất thải                             | Khối lượng<br>(kg/năm) | Mã chất<br>thải |
|----|-------------------------------------------|------------------------|-----------------|
| 1. | Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại | 120,0                  | 18 02 01        |
| 2. | Pin, ắc quy thải                          | 60,0                   | 19 06 05        |
| 3. | Linh kiện thiết bị điện tử thải           | 7,2                    | 15 02 07        |
| 4. | Dầu mỡ thải                               | 120,0                  | 16 01 08        |
| 5. | Than hoạt tính đã qua quá trình sử dụng   | 2.808,0                | 12 01 04        |
| 6. | Bao bì đựng hóa chất để xử lý nước thải   | 50,0                   | 18 01 01        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>3.165,2</b>         |                 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                             | Khối lượng<br>(tấn/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Bùn phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung | 4.048                   |
| 2  | Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa                       | 11                      |
| 3  | Bùn thải từ hệ thống thoát nước thải                      | 414                     |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>4.473</b>            |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 12,5 tấn/ngày, tương đương khoảng 4.562,5 tấn/năm. Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì, túi nilong, bìa cát tông, giẻ lau, vải vụn, lá cây rụng...

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)**

- Đối với các hộ gia đình trong khu đô thị: Tuyên truyền, vận động người dân phân loại chất thải nguy hại, không vứt cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Các hộ gia đình thu xếp chỗ chứa chất thải nguy hại phát sinh trong mỗi hộ gia đình.

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ, giáo dục: Thực hiện quản lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật về phân loại, lưu giữ và hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có đủ chức năng. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có kho lưu giữ CTNH theo quy định.

- Xây dựng 01 kho chứa CTNH có diện tích 8 m<sup>2</sup> (đặt trong khuôn viên khu vực trạm xử lý nước thải) để lưu giữ CTNH phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải. Kho có nền bê tông, tường xây trát, mái BTCT, cửa ra vào, biển báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy, ngăn chặn tràn đổ chất thải nguy hại,...

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Đối với các hộ gia đình trong khu đô thị: Tuyên truyền, vận động người dân phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, không vứt cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Các hộ gia đình thu xếp chỗ chứa và chuyển giao cho đơn vị chức năng để tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý theo quy định.

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ, giáo dục: Thực hiện quản lý theo đúng quy định của pháp luật về phân loại, lưu giữ và hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với đơn vị có đủ chức năng. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có kho lưu giữ chất thải rắn thông thường theo quy định.

- Bể chứa bùn của trạm xử lý nước thải có thể tích 64,38m<sup>3</sup>, kết cấu bê tông cốt thép. Định kỳ 03 tháng/lần, nạo vét cống rãnh, hố ga thu gom nước mưa, nước thải; bùn thải nạo vét hệ thống thu gom, cùng với bùn từ trạm xử lý nước thải được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Đối với các hộ gia đình trong khu đô thị: Các hộ gia đình chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị vệ sinh môi trường thu gom theo khung giờ cố định, không vứt rác thải ra môi trường, đổ rác thải không đúng nơi quy định, giữ gìn vệ sinh môi trường nơi cư trú.

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ: Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong phạm vi dự án tự chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị chức năng theo hợp đồng vệ sinh môi trường. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có phương tiện, nơi lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

- Bố trí 03 điểm tập kết rác tập trung trong toàn bộ khu vực dự án, tổng diện tích 300m<sup>2</sup>, cụ thể:

+ Điểm R1: Khu vực nhà ở chỉ lô 5m - tại bãi đỗ xe P1 phía Bắc khu đất dự án, diện tích 100m<sup>2</sup>.

+ Điểm R2: Khu vực nhà ở chi lô 5m - tại bãi đỗ xe P3 phía Nam khu đất dự án, diện tích 100m<sup>2</sup>.

+ Điểm R3: Khu vực biệt thự và nhà ở cao tầng - tại bãi đỗ xe P4 phía Đông khu đất dự án, diện tích 100m<sup>2</sup>.

Kết cấu, thiết kế cấu tạo điểm tập kết rác: Nền bê tông, tường rào cao 1,64m (phần chân tường xây gạch cao 0,44m, thân rào bằng song sắt dọc cao 1,1m kết nối giữa các trụ tường gạch cao 1,64m, khoảng cách giữa các trụ là 3m).

Tại mỗi điểm tập kết rác bố trí 01 hố ga thu nước rỉ rác có kích thước 1,2x1,2x1,2m, nước rỉ rác chảy theo đường ống nhựa HDPE D300mm về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang và đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày của dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình và các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, giáo dục trong phạm vi dự án đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả vào kênh tiêu Cầu Thảo tại địa phận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND

cấp xã nơi có dự án trước ít nhất 10 (mười) ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, ... phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 471/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.

UBND TỈNH BẮC GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2329 /SXD-QLN

Bắc Giang, ngày 23 tháng 6 năm 2025

V/v thông báo đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (đối với 520 lô) tại dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 29/25/BTLG-TB ngày 09/6/2025 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc đề nghị xác nhận đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất (520 lô) cho cá nhân tự xây dựng nhà ở tại Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang và hồ sơ kèm theo.

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở năm 2023; Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định một số nội dung cụ thể của Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu dự án do Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang cung cấp và ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan, đơn vị: Sở Tài chính<sup>1</sup>, Sở Nông nghiệp và Môi trường<sup>2</sup>, Chi cục Thuế Khu vực VI<sup>3</sup>, UBND huyện Lạng Giang<sup>4</sup>, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

**I. Thông tin chung của dự án**

- Tên dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (*sau đây gọi tắt là Dự án*).

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Vôi, xã Hương Lạc và xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

<sup>1</sup> 2366/STC-ĐTTĐ&GSDT ngày 17/6/2025;

<sup>2</sup> 2778/SNNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2025;

<sup>3</sup> 6128/CCTKV06-CNTK ngày 17/6/2025;

<sup>4</sup> 1836/UBND-KTHTĐT ngày 16/6/2025.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang.
- Diện tích dự án: 55,89 ha *(theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh)*.
- Nội dung đầu tư: Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên khu đất có quy mô khoảng 55,89 ha theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt và đấu nối với hạ tầng xung quanh khu vực dự án, bao gồm các hạng mục: San nền, hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải (bao gồm trạm xử lý nước thải), cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc (hệ thống ống và hố ga luồn cáp), khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, hồ cảnh quan, quảng trường.
- Thời gian hoạt động dự án: 25 năm kể từ ngày chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án *(trong đó thời gian hoàn thành các thủ tục về xây dựng và thi công xây dựng công trình đến hết tháng 12/2025)*.

## **II. Pháp lý của dự án**

### **1. Thông tin pháp lý về đầu tư của dự án**

- Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang *(để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng đường trục thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang theo hình thức hợp đồng BT)*;
- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần thứ nhất).
- Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần thứ hai).
- Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh giảm quy mô diện tích thực hiện dự án.

### **2. Thông tin pháp lý về quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án**

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500);
- Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500);
- Quyết định số 2141/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;
- Báo cáo số 414/BC-SXD ngày 27/12/2019 của Sở Xây dựng về việc báo cáo Kết quả thẩm định chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Văn bản số 1345/SXD-PTĐT&HTKT ngày 24/6/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế BVTC xây dựng công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Văn bản số 2884/SXD-PTĐT&HTKT ngày 11/12/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định dự toán xây dựng công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Văn bản số 3346/SXD-PTĐT&HTKT ngày 22/11/2021 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC - dự toán công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 40/2020/BTLG-CV ngày 29/7/2020 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 76/2020/BTLG-QĐ ngày 15/12/2020 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 58/2021/BTLG-QĐ ngày 24/11/2021 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc phê duyệt bổ sung thiết kế bản vẽ thi công dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 2703/25/BTLG-QĐ ngày 27/3/2025 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Giấy phép xây dựng số 380/GPXD ngày 25/02/2021 của Sở Xây dựng;

- Thông báo khởi công số 11/2021/BTLG-TB ngày 25/02/2021 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang;

- Thông báo số 124/TB-SXD ngày 12/5/2025 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng.

### ***3. Thông tin về đất đai của Dự án:***

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang để thực hiện dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 2) cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang để thực hiện dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 3) và Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh về việc giao đất (đợt 3) cho Công ty TNHH

MTV BT Lạng Giang để thực hiện dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;

- Biên bản giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang để thực hiện dự án đợt 1 ngày 19/02/2021; Biên bản giao đất đợt 2 ngày 17/8/2023; Biên bản giao đất đợt 3 ngày 18/3/2025;

- Danh sách 520 lô đất nền đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (*danh sách 520 lô đất kèm theo Văn bản này*).

#### **4. Văn bản pháp lý khác:**

- Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần thứ hai) trong đó Khoản 3, Điều 1 có quy định khu vực được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở tại dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 21/6/2025 của UBND tỉnh về việc cấp Giấy phép môi trường Dự án “Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang”.

### **III. Đánh giá về điều kiện 520 lô đất nền đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở**

Căn cứ quy định tại Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, trên cơ sở hồ sơ pháp lý của dự án, Sở Xây dựng đánh giá về điều kiện 520 lô đất nền với diện tích là 50.881m<sup>2</sup> (*danh sách 520 lô đất theo Phụ lục kèm theo văn bản này*) đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang do Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang làm chủ đầu tư như sau:

#### **1. Về quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản**

- Sự phù hợp của dự án bất động sản với quy hoạch được phê duyệt:

Dự án phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000) được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; phù hợp với Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/2/2019 và điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 11/3/2024.

- Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng dự án bất động sản thực hiện theo quy định về đầu tư:

Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, số 772/QĐ-UBND ngày 24/7/2023, số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024.

- Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng dự án bất động sản thực hiện theo quy định về đất đai:

Dự án đã được UBND tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang để thực hiện Dự án tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 (đợt 1); Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 (đợt 2) và Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 (đợt 3) với tổng diện tích là 55,89ha. Theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Dự án đã thực hiện thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng dự án bất động sản thực hiện theo quy định về xây dựng:

Dự án đã được Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định chấp thuận đầu tư dự án tại Báo cáo số 414/BC-SXD ngày 27/12/2019; thông báo kết quả thẩm định thiết kế BVTC xây dựng công trình tại Văn bản số 1345/SXD-PTĐT&HTKT ngày 24/6/2020; thông báo kết quả thẩm định dự toán xây dựng công trình tại Văn bản số 2884/SXD-PTĐT&HTKT ngày 11/12/2020; thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình tại Văn bản số 3346/SXD-PTĐT&HTKT ngày 22/11/2021. Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang phê duyệt thiết kế BVTC tại Văn bản số 40/2020/BTLG-CV ngày 29/7/2020; phê duyệt dự toán xây dựng công trình tại Văn bản số 76/2020/BTLG-QĐ ngày 15/12/2020; phê duyệt bổ sung thiết kế BVTC tại Văn bản số 58/2021/BTLG-QĐ ngày 24/11/2021, số 2703/25/BTLG-QĐ ngày 27/3/2025.

- Tuân thủ cấp phép xây dựng:

Dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại Văn bản số 1345/SXD-PTĐT&HTKT ngày 24/6/2020 và cấp Giấy phép xây dựng số 380/GPXD ngày 25/02/2021; Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang có thông báo khởi công xây dựng công trình tại Thông báo số 11/2021/BTLG-TB ngày 25/02/2021. Đến nay, dự án đã được Sở Xây dựng chấp thuận kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tại Thông báo số 124/TB-SXD ngày 12/5/2025.

- Dự án phải được đầu tư xây dựng theo tiến độ và trong thời hạn thực hiện dự án đầu tư:

Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024, theo đó thời gian hoàn thành giải phóng mặt bằng toàn bộ dự án; hoàn thành thi công toàn bộ các hạng mục dự án đến hết tháng 12/2025. Như vậy, đến nay dự án vẫn nằm trong thời gian thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt và được Sở Xây dựng thông báo

kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng tại Thông báo số 124/TB-SXD ngày 12/5/2025.

- Về điều kiện đảm bảo cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải:

Dự án đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 21/6/2025; chủ dự án đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Theo hồ sơ đề nghị gửi kèm, dự án đã đảm bảo việc cung cấp dịch vụ cấp điện, cấp nước và kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực, cụ thể:

+ Cấp điện: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đã làm việc với Công ty điện lực Bắc Giang và thống nhất phương án cấp điện cho các hộ dân theo Biên bản làm việc ngày 05/6/2025.

+ Cấp nước: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đã ký hợp đồng mua bán nước sạch với Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Bắc Giang theo Hợp đồng ký ngày 18/7/2022.

+ Thoát nước: Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương đã có Văn bản số 136/BST-QLN ngày 13/4/2020 về việc thoả thuận đấu nối nước mưa, nước thải vào kênh Cầu Thảo thuộc dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

+ Thoát nước thải: Dự án đã được cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 21/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang.

+ Thu gom rác thải: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại bãi rác thải tập trung với HTX Dịch vụ VSMT thị trấn Vôi tại Hợp đồng số 09/2025/HĐ-VSMT ngày 23/5/2025.

- Việc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật phải phù hợp với mục tiêu đầu tư, nội dung của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận:

Việc chuyển nhượng 520 lô đất ở cho cá nhân tự xây dựng nhà ở phù hợp với chủ trương đầu tư đã được phê duyệt và phù hợp với Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trong đó đã quy định khu vực được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở tại dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

## ***2. Về quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản***

Đối với 520 lô đất thuộc dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (*thừa uỷ quyền của Chủ tịch UBND tỉnh*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mục đích là đất ở đô thị, đang trong thời hạn sử dụng đất, đã hoàn thành thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

### **3. Về quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản**

- Theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang: Hiện tại 520 lô đất của Dự án không có tranh chấp; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; không thuộc trường hợp cấm giao dịch; không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Tại Văn bản số 29/25/BTLG-TB ngày 09/6/2025, Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đã cam kết: (1) Quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp đang có tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý, giải quyết hoặc có tranh chấp nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng bản án, quyết định, phán quyết đã có hiệu lực; (2) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; (3) Quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp cấm giao dịch, không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật.

### **4. Về quy định tại khoản 6 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản**

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang, tại Khoản 3 Điều 1 xác định: “Nhà đầu tư được phép kinh doanh, chuyển nhượng đất dưới hình thức phân lô, bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án được phê duyệt, gồm 1.031 lô đất ở liền kề và biệt thự”.

Do vậy, 520 lô đất (nằm trong 1.031 lô đất nêu trên) được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định tại khoản 6 Điều 31, khoản 2 Điều 38 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; khoản 5 Điều 5 Luật Nhà ở năm 2023 và khoản 1 Điều 9 Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.

### **5. Về quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản**

Ngày 09/6/2025, Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang đã có Văn bản số 29/25/BTLG-TB gửi Sở Xây dựng về việc đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở tại Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

### **6. Về quy định tại khoản 8 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản**

Theo Văn bản số 29/25/BTLG-TB ngày 09/6/2025, Chủ đầu tư thường xuyên cập nhật trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Trước khi đưa bất động sản vào kinh doanh, đề nghị chủ đầu tư dự án phải thực hiện công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

## 7. Kết luận

520 lô đất nền với diện tích là 50.881m<sup>2</sup> (*danh sách 520 lô đất theo Phụ lục kèm theo văn bản này*) đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang do Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang làm chủ đầu tư đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định tại Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

## IV. Yêu cầu với Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang

1. Trước khi ký hợp đồng với người mua, Chủ đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án và yêu cầu của UBND tỉnh Bắc Giang theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 93 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ để xác định rõ thời hạn cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền tại dự án được phép phân lô bán nền phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong nội dung hợp đồng cần xác định rõ thời hạn cá nhân nhận chuyển nhượng đất phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở; nếu quá thời hạn này mà cá nhân chưa xây dựng nhà ở thì bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản; chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc xây dựng nhà ở của cá nhân theo nội dung dự án đã được phê duyệt và nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc kinh doanh bất động sản theo quy định. Các bên có nhu cầu mua các lô đất nền đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án cần nghiên cứu kỹ lưỡng quy định của pháp luật, thông tin dự án, các nội dung thỏa thuận tránh tình trạng khiếu nại, khiếu kiện.

3. Trước khi ký kết hợp đồng bán, chuyển nhượng bất động sản, chủ đầu tư dự án phải đảm bảo việc đáp ứng các yêu cầu đối với bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định tại Điều 32 Luật Kinh doanh bất động sản. Chủ đầu tư dự án phải thực hiện công khai đầy đủ, trung thực và chính xác thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Đối với 05 lô đất đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Tây Bắc Giang (*lô số 1,2,3,4,13 thuộc phân lô BT4*), trước khi thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở, Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang phải xóa thế chấp hoặc

phải có văn bản của bên nhận thế chấp về việc đồng ý cho chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

5. Chủ đầu tư phải cung cấp đầy đủ thông tin về quy hoạch của lô đất, yêu cầu về chiều cao tầng, kiến trúc mặt tiền để người dân biết và thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng trước khi xây dựng.

6. Thực hiện Văn bản số 4952/UBND-KTN ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác quản lý xây thô, thiết kế mẫu nhà ở tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh. Đề nghị chủ đầu tư phải có thiết kế mẫu nhà ở làm cơ sở cấp phép xây dựng cho người dân xây dựng nhà ở trước khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở cho người dân.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ gửi Sở Xây dựng đề nghị xác nhận, thông báo đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; chịu trách nhiệm về việc phê duyệt dự án đầu tư; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đảm bảo nội dung, trình tự theo quy định.

Sở Xây dựng đề nghị Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang nghiên cứu, tổ chức thực hiện theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Chi cục Thuế khu vực VI (tỉnh Bắc Giang);
- UBND huyện Lạng Giang;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Văn phòng Sở (đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, QLN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Sơn**

**DANH SÁCH 520 LÔ ĐẤT CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁ NHÂN TỰ XÂY DỰNG NHÀ Ở****Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang***(kèm theo Công văn số /SXD-QLN ngày /6/2025 của Sở Xây dựng)*

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Phân lô N1</b> |            |                    |           | <b>2.654,4</b>                  |                  |                       |                  |
| 1                 | DE393732   | CT02271/Q04        | 17 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 2                 | DE393731   | CT02270/Q04        | 18 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 3                 | DE393733   | CT02272/Q04        | 19 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 4                 | DE393734   | CT02273/Q04        | 20 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 5                 | DE393006   | CT01994/Q04        | 21 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 6                 | DE393008   | CT01996/Q04        | 22 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 7                 | DE393014   | CT02001/Q04        | 23 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 8                 | DE393013   | CT02000/Q04        | 24 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 9                 | DE393735   | CT02274/Q04        | 25 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 10                | DE393736   | CT02275/Q04        | 26 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 11                | DE393737   | CT02276/Q04        | 27 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 12                | DE393738   | CT02277/Q04        | 28 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 13                | DE393739   | CT02278/Q04        | 29 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 14                | DE393740   | CT02279/Q04        | 30 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 15                | DE393030   | CT02012/Q04        | 31 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 16                | DE393032   | CT02014/Q04        | 32 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 17                | DE393037   | CT02019/Q04        | 33 - N1   | 127,2                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 18                | DE393035   | CT02017/Q04        | 34 - N1   | 127,2                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 19                | DE393036   | CT02018/Q04        | 35 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 20                | DE393033   | CT02015/Q04        | 36 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 21                | DE393031   | CT02013/Q04        | 37 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 22                | DE393029   | CT02011/Q04        | 38 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 23                | DE393022   | CT02006/Q04        | 39 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 24                | DE393021   | CT02005/Q04        | 40 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 25                | DE393019   | CT02004/Q04        | 41 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 26                | DE393017   | CT02003/Q04        | 42 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 27                | DE393010   | CT01998/Q04        | 43 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 28                | DE393012   | CT01999/Q04        | 44 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 29                | DE393015   | CT02002/Q04        | 45 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 30                | DE393009   | CT01997/Q04        | 46 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 31                | DE393007   | CT01995/Q04        | 47 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 32                | DE393005   | CT01993/Q04        | 48 - N1   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| <b>Phân lô N4</b> |            |                    |           | <b>2.472,9</b>                  |                  |                       |                  |
| 33                | DD529442   | CS00239/Q04        | 1 - N4    | 115,2                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 34                | DD529459   | CS00238/Q04        | 2 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 35                | DD529452   | CS00237/Q04        | 3 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 36                | DD529447   | CS00236/Q04        | 4 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 37                | DD529445   | CS00235/Q04        | 5 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 38                | DD529465   | CS00234/Q04        | 6 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 39                | DD529468   | CS00233/Q04        | 7 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 40                | DD529532   | CS00232/Q04        | 8 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 41                | DD529527   | CS00231/Q04        | 9 - N4    | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 42                | DD529522   | CS00230/Q04        | 10 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 43                | DD529511   | CS00229/Q04        | 11 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 44                | DD529536   | CS00228/Q04        | 12 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 45                | DD529540   | CS00227/Q04        | 13 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 46                | DD529545   | CS00226/Q04        | 14 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 47                | DD529548   | CS00225/Q04        | 15 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 48                | DD529565   | CS00224/Q04        | 16 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 49                | DD529561   | CS00223/Q04        | 17 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 50                | DD529559   | CS00222/Q04        | 18 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 51                | DD529554   | CS00221/Q04        | 19 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 52                | DD529566   | CS00220/Q04        | 20 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 53                | DD529574   | CS00219/Q04        | 21 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 54                | DD529580   | CS00218/Q04        | 22 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 55                | DD529589   | CS00217/Q04        | 23 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 56                | DD529613   | CS00216/Q04        | 24 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 57                | DD529607   | CS00215/Q04        | 25 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 58                | DD529601   | CS00214/Q04        | 26 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 59                | DD529594   | CS00213/Q04        | 27 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 60                | DD529621   | CS00212/Q04        | 28 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 61                | DD529624   | CS00211/Q04        | 29 - N4   | 80,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 62                | DD529701   | CS00210/Q04        | 30 - N4   | 117,7                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô N5</b> |            |                    |           | <b>3.825,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 63                | DD529575   | CS00285/Q04        | 2 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 64                | DD529578   | CS00284/Q04        | 3 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 65                | DD529581   | CS00283/Q04        | 4 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 66                | DD529584   | CS00282/Q04        | 5 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 67                | DD529587   | CS00281/Q04        | 6 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 68                | DD529591   | CS00280/Q04        | 7 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 69                | DD529617   | CS00279/Q04        | 8 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 70                | DD529614   | CS00278/Q04        | 9 - N5    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 71                | DD529611   | CS00277/Q04        | 10 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-----|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 72  | DD529610   | CS00276/Q04        | 11 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 73  | DD529608   | CS00275/Q04        | 12 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 74  | DD529604   | CS00274/Q04        | 13 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 75  | DD529602   | CS00273/Q04        | 14 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 76  | DD529599   | CS00272/Q04        | 15 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 77  | DD529597   | CS00271/Q04        | 16 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 78  | DD529595   | CS00270/Q04        | 17 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 79  | DD529592   | CS00269/Q04        | 18 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 80  | DD529618   | CS00268/Q04        | 19 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 81  | DD529619   | CS00267/Q04        | 20 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 82  | DD529622   | CS00266/Q04        | 21 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 83  | DD529623   | CS00265/Q04        | 22 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 84  | DD529625   | CS00264/Q04        | 23 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 85  | DD529627   | CS00263/Q04        | 24 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 86  | DD529629   | CS00262/Q04        | 25 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 87  | DD529702   | CS00261/Q04        | 26 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 88  | DD529704   | CS00260/Q04        | 27 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 89  | DD529705   | CS00259/Q04        | 28 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 90  | DD529708   | CS00258/Q04        | 29 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 91  | DD529726   | CS00257/Q04        | 30 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 92  | DD529725   | CS00256/Q04        | 31 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 93  | DD529723   | CS00255/Q04        | 32 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 94  | DD529721   | CS00254/Q04        | 33 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 95  | DD529719   | CS00253/Q04        | 34 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 96  | DD529718   | CS00252/Q04        | 35 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 97                | DD529716   | CS00251/Q04        | 36 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 98                | DD529714   | CS00250/Q04        | 37 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 99                | DD529712   | CS00249/Q04        | 38 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 100               | DD529711   | CS00248/Q04        | 39 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 101               | DD529709   | CS00247/Q04        | 40 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 102               | DD529729   | CS00246/Q04        | 41 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 103               | DD529731   | CS00245/Q04        | 42 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 104               | DD529732   | CS00244/Q04        | 43 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 105               | DD529734   | CS00243/Q04        | 44 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 106               | DD529735   | CS00242/Q04        | 45 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| 107               | DD529737   | CS00241/Q04        | 46 - N5   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 27-02-2022       |
| <b>Phân lô N6</b> |            |                    |           | <b>2.805,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 108               | DD529743   | CS00287/Q04        | 14 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 109               | DD529748   | CS00288/Q04        | 15 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 110               | DD529749   | CS00289/Q04        | 16 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 111               | DD529750   | CS00290/Q04        | 17 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 112               | DD529751   | CS00291/Q04        | 18 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 113               | DD529752   | CS00292/Q04        | 19 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 114               | DD529753   | CS00293/Q04        | 20 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 115               | DD529754   | CS00294/Q04        | 21 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 116               | DD529755   | CS00295/Q04        | 22 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 117               | DD529756   | CS00296/Q04        | 23 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 118               | DD529757   | CS00297/Q04        | 24 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 119               | DD529758   | CS00298/Q04        | 25 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 120               | DD529773   | CS00309/Q04        | 26 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 121               | DD529772   | CS00308/Q04        | 27 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 122               | DD529771   | CS00307/Q04        | 28 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 123               | DD529770   | CS00306/Q04        | 29 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 124               | DD529769   | CS00305/Q04        | 30 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 125               | DD529768   | CS00304/Q04        | 31 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 126               | DD529767   | CS00303/Q04        | 32 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 127               | DD529766   | CS00302/Q04        | 33 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 128               | DD529764   | CS00301/Q04        | 34 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 129               | DD529762   | CS00300/Q04        | 35 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 130               | DD529760   | CS00299/Q04        | 36 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 131               | DD529774   | CS00310/Q04        | 37 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 132               | DD529776   | CS00311/Q04        | 38 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 133               | DD529778   | CS00312/Q04        | 39 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 134               | DD529780   | CS00313/Q04        | 40 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 135               | DD529782   | CS00314/Q04        | 41 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 136               | DD529785   | CS00315/Q04        | 42 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 137               | DD529787   | CS00316/Q04        | 43 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 138               | DD529789   | CS00317/Q04        | 44 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 139               | DD529791   | CS00318/Q04        | 45 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 140               | DD529792   | CS00319/Q04        | 46 - N6   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô N7</b> |            |                    |           | <b>544,5</b>                    |                  |                       |                  |
| 141               | DD529482   | CS00326/Q04        | 1 - N7    | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 142               | DD529478   | CS00325/Q04        | 2 - N7    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 143               | DD529471   | CS00324/Q04        | 3 - N7    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 144               | DD529474   | CS00323/Q04        | 4 - N7    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 145               | DD529475   | CS00322/Q04        | 5 - N7    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 146               | DD529476   | CS00321/Q04        | 6 - N7    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô N8</b> |            |                    |           | <b>3.418,5</b>                  |                  |                       |                  |
| 147               | DD529473   | CS00344/Q04        | 1 - N8    | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 148               | DD529472   | CS00343/Q04        | 2 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 149               | DD529470   | CS00342/Q04        | 3 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 150               | DD529477   | CS00341/Q04        | 4 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 151               | DD529479   | CS00340/Q04        | 5 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 152               | DD529480   | CS00339/Q04        | 6 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 153               | DD529481   | CS00338/Q04        | 7 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 154               | DD529483   | CS00337/Q04        | 8 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 155               | DD529484   | CS00336/Q04        | 9 - N8    | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 156               | DE393064   | CT02074/Q04        | 19 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 157               | DE393063   | CT02073/Q04        | 20 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 158               | DE393062   | CT02072/Q04        | 21 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 159               | DE393061   | CT02071/Q04        | 22 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 160               | DE393060   | CT02070/Q04        | 23 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 161               | DE393059   | CT02069/Q04        | 24 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 162               | DE393058   | CT02068/Q04        | 25 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 163               | DE393065   | CT02075/Q04        | 26 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 164               | DE393066   | CT02076/Q04        | 27 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 165               | DE393067   | CT02077/Q04        | 28 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 166               | DE393068   | CT02078/Q04        | 29 - N8   | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 167               | DE393091   | CT02101/Q04        | 31 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 168               | DE393093   | CT02103/Q04        | 32 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT               | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 169               | DE393096   | CT02106/Q04        | 33 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 170               | DE393077   | CT02087/Q04        | 34 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 171               | DE393075   | CT02085/Q04        | 35 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 172               | DE393073   | CT02083/Q04        | 36 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 173               | DE393072   | CT02082/Q04        | 37 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 174               | DE393071   | CT02081/Q04        | 38 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 175               | DE393070   | CT02080/Q04        | 39 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 176               | DE393069   | CT02079/Q04        | 40 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 177               | DD529488   | CS00335/Q04        | 50 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 178               | DD529489   | CS00334/Q04        | 51 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 179               | DD529490   | CS00333/Q04        | 52 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 180               | DD529491   | CS00332/Q04        | 53 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 181               | DD529492   | CS00331/Q04        | 54 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 182               | DD529493   | CS00330/Q04        | 55 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 183               | DD529487   | CS00329/Q04        | 56 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 184               | DD529486   | CS00328/Q04        | 57 - N8   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 185               | DD529485   | CS00327/Q04        | 58 - N8   | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô N9</b> |            |                    |           | <b>2.074,5</b>                  |                  |                       |                  |
| 186               | DE393095   | CT02105/Q04        | 14 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 187               | DE393092   | CT02102/Q04        | 15 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 188               | DE393090   | CT02100/Q04        | 16 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 189               | DE393089   | CT02099/Q04        | 17 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 190               | DE393088   | CT02098/Q04        | 18 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 191               | DE393087   | CT02097/Q04        | 19 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 192               | DE393086   | CT02096/Q04        | 20 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 193                | DE393085   | CT02095/Q04        | 21 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 194                | DE393084   | CT02094/Q04        | 22 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 195                | DE393083   | CT02093/Q04        | 23 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 196                | DE393082   | CT02092/Q04        | 24 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 197                | DE393080   | CT02090/Q04        | 25 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 198                | DE393098   | CT02108/Q04        | 26 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 199                | DE393099   | CT02109/Q04        | 27 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 200                | DE393100   | CT02110/Q04        | 28 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 201                | DE393101   | CT02111/Q04        | 29 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 202                | DE393102   | CT02112/Q04        | 30 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 203                | DE393103   | CT02113/Q04        | 31 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 204                | DE393104   | CT02114/Q04        | 32 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 205                | DE393105   | CT02115/Q04        | 33 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 206                | DE393106   | CT02116/Q04        | 34 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 207                | DE393107   | CT02117/Q04        | 35 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 208                | DE393108   | CT02118/Q04        | 36 - N9   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 209                | DE393109   | CT02119/Q04        | 37 - N9   | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| <b>Phân lô N10</b> |            |                    |           | <b>3.009,5</b>                  |                  |                       |                  |
| 210                | DE393074   | CT02084/Q04        | 1 - N10   | 119,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 211                | DE393076   | CT02086/Q04        | 2 - N10   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 212                | DE393078   | CT02088/Q04        | 3 - N10   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 213                | DE393094   | CT02104/Q04        | 4 - N10   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 214                | DE393135   | CT02040/Q04        | 5 - N10   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 215                | DE393136   | CT02041/Q04        | 6 - N10   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 216                | DE393138   | CT02042/Q04        | 11 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-----|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 217 | DE393140   | CT02043/Q04        | 12 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 218 | DE393159   | CT02055/Q04        | 13 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 219 | DE393157   | CT02054/Q04        | 14 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 220 | DE393156   | CT02053/Q04        | 15 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 221 | DE393154   | CT02052/Q04        | 16 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 222 | DE393152   | CT02051/Q04        | 17 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 223 | DE393150   | CT02050/Q04        | 18 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 224 | DE393149   | CT02049/Q04        | 19 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 225 | DE393147   | CT02048/Q04        | 20 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 226 | DE393145   | CT02047/Q04        | 21 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 227 | DE393143   | CT02045/Q04        | 22 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 228 | DE393161   | CT02056/Q04        | 23 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 229 | DE393179   | CT02067/Q04        | 26 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 230 | DE393178   | CT02066/Q04        | 27 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 231 | DE393176   | CT02065/Q04        | 28 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 232 | DE393175   | CT02064/Q04        | 29 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 233 | DE393173   | CT02063/Q04        | 30 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 234 | DE393171   | CT02062/Q04        | 31 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 235 | DE393170   | CT02061/Q04        | 32 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 236 | DE393168   | CT02060/Q04        | 33 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 237 | DE393166   | CT02059/Q04        | 34 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 238 | DE393164   | CT02058/Q04        | 35 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 239 | DE393163   | CT02057/Q04        | 36 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 240 | DE393142   | CT02044/Q04        | 37 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 241 | DE393144   | CT02046/Q04        | 38 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 242                | DE393097   | CT02107/Q04        | 45 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 243                | DE393079   | CT02089/Q04        | 46 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 244                | DE393081   | CT02091/Q04        | 47 - N10  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| <b>Phân lô N11</b> |            |                    |           | <b>2.105,6</b>                  |                  |                       |                  |
| 245                | DD529499   | CS00368/Q04        | 1 - N11   | 116,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 246                | DD529498   | CS00367/Q04        | 2 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 247                | DD529497   | CS00366/Q04        | 3 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 248                | DD529496   | CS00365/Q04        | 4 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 249                | DD529495   | CS00364/Q04        | 5 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 250                | DD529494   | CS00363/Q04        | 6 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 251                | DD529500   | CS00362/Q04        | 7 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 252                | DD529501   | CS00361/Q04        | 8 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 253                | DD529502   | CS00360/Q04        | 9 - N11   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 254                | DD529503   | CS00359/Q04        | 10 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 255                | DD529765   | CS00358/Q04        | 11 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 256                | DD529763   | CS00357/Q04        | 12 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 257                | DD529761   | CS00356/Q04        | 13 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 258                | DD529759   | CS00355/Q04        | 14 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 259                | DD529775   | CS00354/Q04        | 15 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 260                | DD529777   | CS00353/Q04        | 16 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 261                | DD529779   | CS00352/Q04        | 17 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 262                | DD529781   | CS00351/Q04        | 18 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 263                | DD529783   | CS00350/Q04        | 19 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 264                | DD529784   | CS00349/Q04        | 20 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 265                | DD529786   | CS00348/Q04        | 21 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 266                | DD529788   | CS00347/Q04        | 22 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 267                | DD529790   | CS00346/Q04        | 23 - N11  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 268                | DD529793   | CS00345/Q04        | 24 - N11  | 119,6                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô N12</b> |            |                    |           | <b>6.375,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 269                | DE393200   | CT02182/Q04        | 8 - N12   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 270                | DE393198   | CT02180/Q04        | 9 - N12   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 271                | DE393196   | CT02178/Q04        | 10 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 272                | DE393193   | CT02175/Q04        | 11 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 273                | DE393192   | CT02174/Q04        | 12 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 274                | DE393188   | CT02170/Q04        | 13 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 275                | DE393187   | CT02169/Q04        | 14 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 276                | DE393184   | CT02166/Q04        | 15 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 277                | DE393183   | CT02165/Q04        | 16 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 278                | DE393180   | CT02162/Q04        | 17 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 279                | DE393203   | CT02185/Q04        | 18 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 280                | DE393204   | CT02186/Q04        | 19 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 281                | DE393206   | CT02188/Q04        | 20 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 282                | DE393208   | CT02190/Q04        | 21 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 283                | DE393210   | CT02192/Q04        | 22 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 284                | DE393212   | CT02194/Q04        | 23 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 285                | DE393214   | CT02196/Q04        | 24 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 286                | DE393216   | CT02198/Q04        | 25 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 287                | DE393218   | CT02200/Q04        | 26 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 288                | DE393221   | CT02203/Q04        | 27 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 289                | DE393224   | CT02206/Q04        | 28 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-----|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 290 | DE393250   | CT02232/Q04        | 29 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 291 | DE393248   | CT02230/Q04        | 30 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 292 | DE393245   | CT02227/Q04        | 31 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 293 | DE393242   | CT02224/Q04        | 32 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 294 | DE393240   | CT02222/Q04        | 33 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 295 | DE393237   | CT02219/Q04        | 34 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 296 | DE393235   | CT02217/Q04        | 35 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 297 | DE393233   | CT02215/Q04        | 36 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 298 | DE393229   | CT02211/Q04        | 37 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 299 | DE393227   | CT02209/Q04        | 38 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 300 | DE393253   | CT02235/Q04        | 39 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 301 | DE393255   | CT02237/Q04        | 40 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 302 | DE393258   | CT02240/Q04        | 41 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 303 | DE393261   | CT02243/Q04        | 42 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 304 | DE393263   | CT02245/Q04        | 43 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 305 | DE393266   | CT02248/Q04        | 44 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 306 | DE393269   | CT02251/Q04        | 45 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 307 | DE393271   | CT02253/Q04        | 46 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 308 | DE393280   | CT02262/Q04        | 49 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 309 | DE393281   | CT02263/Q04        | 50 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 310 | DE393282   | CT02264/Q04        | 51 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 311 | DE393283   | CT02265/Q04        | 55 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 312 | DE393278   | CT02260/Q04        | 56 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 313 | DE393277   | CT02259/Q04        | 57 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 314 | DE393275   | CT02257/Q04        | 58 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|-----|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 315 | DE393272   | CT02254/Q04        | 59 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 316 | DE393270   | CT02252/Q04        | 60 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 317 | DE393267   | CT02249/Q04        | 61 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 318 | DE393265   | CT02247/Q04        | 62 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 319 | DE393262   | CT02244/Q04        | 63 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 320 | DE393259   | CT02241/Q04        | 64 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 321 | DE393257   | CT02239/Q04        | 65 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 322 | DE393254   | CT02236/Q04        | 66 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 323 | DE393225   | CT02207/Q04        | 67 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 324 | DE393228   | CT02210/Q04        | 68 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 325 | DE393230   | CT02212/Q04        | 69 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 326 | DE393232   | CT02214/Q04        | 70 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 327 | DE393236   | CT02218/Q04        | 71 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 328 | DE393238   | CT02220/Q04        | 72 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 329 | DE393241   | CT02223/Q04        | 73 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 330 | DE393243   | CT02225/Q04        | 74 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 331 | DE393246   | CT02228/Q04        | 75 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 332 | DE393249   | CT02231/Q04        | 76 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 333 | DE393251   | CT02233/Q04        | 77 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 334 | DE393223   | CT02205/Q04        | 78 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 335 | DE393222   | CT02204/Q04        | 79 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 336 | DE393219   | CT02201/Q04        | 80 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 337 | DE393217   | CT02199/Q04        | 81 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 338 | DE393215   | CT02197/Q04        | 82 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 339 | DE393213   | CT02195/Q04        | 83 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 340                | DE393211   | CT02193/Q04        | 84 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 341                | DE393209   | CT02191/Q04        | 85 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 342                | DE393207   | CT02189/Q04        | 86 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 343                | DE393205   | CT02187/Q04        | 87 - N12  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| <b>Phân lô N13</b> |            |                    |           | <b>1.731,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 344                | DI061284   | CT01691/Q05        | 1 - N13   | 116,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 345                | DI061283   | CT01690/Q05        | 2 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 346                | DI061282   | CT01689/Q05        | 3 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 347                | DI061281   | CT01688/Q05        | 4 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 348                | DI061280   | CT01687/Q05        | 5 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 349                | DI061279   | CT01686/Q05        | 6 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 350                | DI061278   | CT01685/Q05        | 7 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 351                | DI061277   | CT01684/Q05        | 8 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 352                | DI061285   | CT01692/Q05        | 9 - N13   | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 353                | DI061286   | CT01693/Q05        | 10 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 354                | DI061287   | CT01694/Q05        | 11 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 355                | DI061288   | CT01695/Q05        | 12 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 356                | DI061289   | CT01696/Q05        | 13 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 357                | DI061290   | CT01697/Q05        | 14 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 358                | DI061291   | CT01698/Q05        | 15 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 359                | DI061292   | CT01699/Q05        | 16 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 360                | DI061293   | CT01700/Q05        | 17 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 361                | DI061294   | CT01701/Q05        | 18 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 362                | DI061295   | CT01702/Q05        | 19 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 363                | DI061296   | CT01703/Q05        | 20 - N13  | 85,0                            | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Phân lô LK3</b> |            |                    |           | <b>4.164,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 364                | DD529795   | CS00404/Q04        | 1 - LK3   | 178,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 365                | DD529367   | CS00403/Q04        | 2 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 366                | DD529368   | CS00402/Q04        | 3 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 367                | DD529369   | CS00401/Q04        | 4 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 368                | DD529370   | CS00400/Q04        | 5 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 369                | DD529384   | CS00399/Q04        | 6 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 370                | DD529383   | CS00398/Q04        | 7 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 371                | DD529382   | CS00397/Q04        | 8 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 372                | DD529379   | CS00396/Q04        | 9 - LK3   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 373                | DD529377   | CS00395/Q04        | 10 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 374                | DD529375   | CS00394/Q04        | 11 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 375                | DD529372   | CS00393/Q04        | 12 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 376                | DD529385   | CS00392/Q04        | 13 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 377                | DD529388   | CS00391/Q04        | 14 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 378                | DD529390   | CS00390/Q04        | 15 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 379                | DD529393   | CS00389/Q04        | 16 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 380                | DD529396   | CS00388/Q04        | 17 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 381                | DD529412   | CS00385/Q04        | 20 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 382                | DD529416   | CS00384/Q04        | 21 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 383                | DD529418   | CS00383/Q04        | 22 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 384                | DD529420   | CS00382/Q04        | 23 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 385                | DD529423   | CS00381/Q04        | 24 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 386                | DD529402   | CS00380/Q04        | 25 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 387                | DD529400   | CS00379/Q04        | 26 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 388                | DD529397   | CS00378/Q04        | 27 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 389                | DD529394   | CS00377/Q04        | 28 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 390                | DD529391   | CS00376/Q04        | 29 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 391                | DD529389   | CS00375/Q04        | 30 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 392                | DD529386   | CS00374/Q04        | 31 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 393                | DD529371   | CS00373/Q04        | 32 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 394                | DD529373   | CS00372/Q04        | 33 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 395                | DD529376   | CS00371/Q04        | 34 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 396                | DD529378   | CS00370/Q04        | 35 - LK3  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 397                | DD529380   | CS00369/Q04        | 36 - LK3  | 178,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô LK4</b> |            |                    |           | <b>2.717,4</b>                  |                  |                       |                  |
| 398                | DD529563   | CS00426/Q04        | 23 - LK4  | 169,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 399                | DD529547   | CS00425/Q04        | 24 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 400                | DD529543   | CS00424/Q04        | 25 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 401                | DD529538   | CS00423/Q04        | 26 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 402                | DD529513   | CS00422/Q04        | 27 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 403                | DD529520   | CS00421/Q04        | 28 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 404                | DD529528   | CS00420/Q04        | 29 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 405                | DD529509   | CS00419/Q04        | 30 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 406                | DD529444   | CS00418/Q04        | 31 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 407                | DD529448   | CS00417/Q04        | 32 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 408                | DD529455   | CS00416/Q04        | 33 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 409                | DD529443   | CS00415/Q04        | 34 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 410                | DD529436   | CS00414/Q04        | 35 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 411                | DD529428   | CS00413/Q04        | 36 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 412                | DD529403   | CS00412/Q04        | 37 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 413                | DD529413   | CS00411/Q04        | 38 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 414                | DD529421   | CS00410/Q04        | 39 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 415                | DD529401   | CS00409/Q04        | 40 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 416                | DD529395   | CS00408/Q04        | 41 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 417                | DD529387   | CS00407/Q04        | 42 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 418                | DD529374   | CS00406/Q04        | 43 - LK4  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 419                | DD529381   | CS00405/Q04        | 44 - LK4  | 168,4                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô LK5</b> |            |                    |           | <b>4.389,2</b>                  |                  |                       |                  |
| 420                | DE393042   | CT02024/Q04        | 1 - LK5   | 153,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 421                | DE393043   | CT02025/Q04        | 2 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 422                | DE393044   | CT02026/Q04        | 3 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 423                | DE393049   | CT02031/Q04        | 4 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 424                | DE393047   | CT02029/Q04        | 5 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 425                | DE393046   | CT02028/Q04        | 6 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 426                | DE393050   | CT02032/Q04        | 7 - LK5   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 427                | DE393110   | CT02120/Q04        | 12 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 428                | DE393112   | CT02122/Q04        | 13 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 429                | DE393114   | CT02124/Q04        | 14 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 430                | DE393117   | CT02127/Q04        | 15 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 431                | DE393115   | CT02125/Q04        | 16 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 432                | DE393121   | CT02131/Q04        | 17 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 433                | DE393122   | CT02132/Q04        | 18 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 01-08-2022       |
| 434                | DD529568   | CS00564/Q04        | 23 - LK5  | 155,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 435                | DD529555   | CS00563/Q04        | 24 - LK5  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m²) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|--------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 436                | DD529560   | CS00562/Q04        | 25 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 437                | DD529564   | CS00561/Q04        | 26 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 438                | DD529546   | CS00560/Q04        | 27 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 439                | DD529541   | CS00558/Q04        | 28 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 440                | DD529535   | CS00557/Q04        | 29 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 441                | DD529515   | CS00556/Q04        | 30 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 442                | DD529525   | CS00555/Q04        | 31 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 443                | DD529533   | CS00554/Q04        | 32 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 444                | DD529506   | CS00553/Q04        | 33 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 445                | DD529504   | CS00552/Q04        | 34 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 446                | DD529450   | CS00551/Q04        | 35 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 447                | DD529458   | CS00550/Q04        | 36 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 448                | DD529440   | CS00549/Q04        | 37 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 449                | DD529431   | CS00548/Q04        | 38 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 450                | DD529425   | CS00547/Q04        | 39 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 451                | DD529407   | CS00546/Q04        | 40 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 452                | DD529415   | CS00545/Q04        | 41 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 453                | DD529422   | CS00544/Q04        | 42 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 454                | DD529399   | CS00543/Q04        | 43 - LK5  | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 455                | DD529392   | CS00542/Q04        | 44 - LK5  | 153,7              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô LK6</b> |            |                    |           | <b>2.683,4</b>     |                  |                       |                  |
| 456                | DD529419   | CS00458/Q04        | 1 - LK6   | 140,8              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 457                | DD529417   | CS00457/Q04        | 2 - LK6   | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 458                | DD529414   | CS00456/Q04        | 3 - LK6   | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 459                | DD529411   | CS00455/Q04        | 4 - LK6   | 119,0              | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 460                | DD529408   | CS00454/Q04        | 5 - LK6   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 461                | DD529406   | CS00453/Q04        | 6 - LK6   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 462                | DD529405   | CS00452/Q04        | 7 - LK6   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 463                | DD529424   | CS00451/Q04        | 8 - LK6   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 464                | DD529426   | CS00450/Q04        | 9 - LK6   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 465                | DD529429   | CS00449/Q04        | 10 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 466                | DD529432   | CS00448/Q04        | 11 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 467                | DD529434   | CS00447/Q04        | 12 - LK6  | 140,8                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 468                | DD529451   | CS00446/Q04        | 13 - LK6  | 140,8                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 469                | DD529453   | CS00445/Q04        | 14 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 470                | DD529456   | CS00444/Q04        | 15 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 471                | DD529460   | CS00443/Q04        | 16 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 472                | DD529461   | CS00442/Q04        | 17 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 473                | DD529439   | CS00441/Q04        | 18 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 474                | DD529438   | CS00440/Q04        | 19 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 475                | DD529437   | CS00559/Q04        | 20 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 476                | DD529433   | CS00566/Q04        | 21 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 477                | DD529430   | CS00565/Q04        | 22 - LK6  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô LK7</b> |            |                    |           | <b>1.683,5</b>                  |                  |                       |                  |
| 478                | DD529462   | CS00472/Q04        | 3 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 479                | DD529464   | CS00471/Q04        | 4 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 480                | DD529466   | CS00470/Q04        | 5 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 481                | DD529507   | CS00469/Q04        | 6 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 482                | DD529510   | CS00468/Q04        | 7 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 483                | DD529531   | CS00467/Q04        | 8 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|--------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 484                | DD529534   | CS00466/Q04        | 9 - LK7   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 485                | DD529512   | CS00465/Q04        | 10 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 486                | DD529516   | CS00464/Q04        | 11 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 487                | DD529518   | CS00463/Q04        | 12 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 488                | DD529519   | CS00462/Q04        | 13 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 489                | DD529524   | CS00461/Q04        | 14 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 490                | DD529526   | CS00460/Q04        | 15 - LK7  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 491                | DD529530   | CS00459/Q04        | 16 - LK7  | 136,5                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô LK8</b> |            |                    |           | <b>2.963,0</b>                  |                  |                       |                  |
| 492                | DD529558   | CS00496/Q04        | 1 - LK8   | 145,8                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 493                | DD529556   | CS00495/Q04        | 2 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 494                | DD529553   | CS00494/Q04        | 3 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 495                | DD529551   | CS00493/Q04        | 4 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 496                | DD529567   | CS00492/Q04        | 5 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 497                | DD529569   | CS00491/Q04        | 6 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 498                | DD529571   | CS00490/Q04        | 7 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 499                | DD529572   | CS00489/Q04        | 8 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 500                | DD529576   | CS00488/Q04        | 9 - LK8   | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 501                | DD529579   | CS00487/Q04        | 10 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 502                | DD529583   | CS00486/Q04        | 11 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 503                | DD529588   | CS00485/Q04        | 12 - LK8  | 145,7                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 504                | DD529593   | CS00484/Q04        | 13 - LK8  | 145,7                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 505                | DD529598   | CS00483/Q04        | 14 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 506                | DD529600   | CS00482/Q04        | 15 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 507                | DD529603   | CS00481/Q04        | 16 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |

| STT                 | Số seri sổ | Số vào sổ cấp giấy | Theo QHPL | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng đất  | Ngày cấp GCNQSDĐ |
|---------------------|------------|--------------------|-----------|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 508                 | DD529606   | CS00480/Q04        | 17 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 509                 | DD529609   | CS00479/Q04        | 18 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 510                 | DD529612   | CS00478/Q04        | 19 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 511                 | DD529616   | CS00477/Q04        | 20 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 512                 | DD529590   | CS00476/Q04        | 21 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 513                 | DD529586   | CS00475/Q04        | 22 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 514                 | DD529582   | CS00474/Q04        | 23 - LK8  | 119,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| 515                 | DD529577   | CS00473/Q04        | 24 - LK8  | 145,8                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 25-02-2022       |
| <b>Phân lô BT4</b>  |            |                    |           | <b>1.264,6</b>                  |                  |                       |                  |
| 516                 | DI061297   | CT01704/Q05        | 1 - BT4   | 290,3                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 517                 | DI061299   | CT01706/Q05        | 2 - BT4   | 228,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 518                 | DI061298   | CT01705/Q05        | 3 - BT4   | 228,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 519                 | DI061300   | CT01707/Q05        | 4 - BT4   | 228,0                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| 520                 | DI061276   | CT01683/Q05        | 13 - BT4  | 290,3                           | Đất ở tại đô thị | Đến hết tháng 12/2025 | 02-02-2023       |
| <b>Tổng: 520 lô</b> |            |                    |           | <b>50.881,0</b>                 |                  |                       |                  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 280 /UBND-KTN  
V/v xác định thời gian cá nhân nhận  
chuyển nhượng quyền sử dụng đất  
phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở  
tại Dự án Khu đô thị mới phía Đông  
thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang

*Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Lạng Giang;
- Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 2361/SXD-QLN ngày 24/6/2025; Công văn số 31/25/BTLG-CV ngày 16/6/2025 của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang về việc xác định thời gian cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở tại Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang; UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thời gian cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở tại Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang là: **Không quá 15 năm kể từ ngày 23/6/2025** (ngày Sở Xây dựng có Văn bản số 2329/SXD-QLN thông báo lần đầu về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật đối với 520 lô đất tại dự án đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định).

2. Yêu cầu Chủ đầu tư dự án tuân thủ các nội dung sau:

- Thực hiện đầy đủ thủ tục thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật tại dự án đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Trước khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật cho cá nhân tự xây dựng nhà ở phải công khai đầy đủ, trung thực và chính xác các thông tin theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và Điều 33 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Giám sát chặt chẽ việc xây dựng nhà ở trong dự án đảm bảo tuân thủ quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, giấy phép xây dựng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đã ký kết.

- Trong trường hợp Chủ đầu tư vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật cho cá nhân tự xây dựng nhà ở, Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm (nếu có).

- Thông tin cho bên có nhu cầu nhận quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cần nghiên cứu kỹ quy định của pháp luật, thông tin dự án, các nội dung thoả thuận trước khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản tránh tình trạng khiếu nại, khiếu kiện.

3. Sở Xây dựng: Hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư, UBND huyện Lạng Giang triển khai các công việc có liên quan theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Căn cứ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án, thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

5. UBND huyện Lạng Giang: Tăng cường quản lý trật tự xây dựng, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở của người dân trong dự án đảm bảo tuân thủ quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, mẫu nhà ở và giấy phép xây dựng. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh giải quyết các các vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý trật tự xây dựng trong dự án.

Các cơ quan, đơn vị, Chủ đầu tư (Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang) và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung xác định thời gian cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở tại Văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTN, TH;
- Lưu: VT, KTN.Trung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Thịnh**

**CÔNG TY TNHH MTV BT LẠNG GIANG**

\*\*\*\*\*

**HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN**

**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN VÔI  
HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG (CŨ)  
NAY LÀ TỈNH BẮC NINH**

**Lô số ...LK....**

**Bắc Ninh tháng .../ 2025**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**

**Số: ...../HĐCN/BTLG**

**Căn cứ:**

- Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;
- Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Các văn bản pháp luật có liên quan khác;
- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang ( tỷ lệ 1/500); điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng đường trục thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao BT); Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 24/7/2023; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 30/7/2024; Điều chỉnh lần thứ ba tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 29/6/2025;
- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 08/2/2021; Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 14/8/2023; Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang để thực hiện Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;
- Thông báo số 2329/SXD-QLN ngày 23/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc thông báo đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (đối với 520 lô) tại dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
- Văn bản số 49/UBND-KTHT ngày 10/5/2023 của UBND huyện Lạng Giang về việc thống nhất thiết kế mẫu nhà ở thuộc dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang;
- Khả năng, năng lực và nhu cầu của Các Bên.

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm **2025**, tại Văn phòng Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang, Chúng tôi gồm:

**I. BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV BT LẠNG GIANG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ....., Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Số tài khoản: .....
- Mã số thuế: .....

và

**II. BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN B):**

**Ông:** .....

- Sinh ngày: .....
- CC/CCCD số: ....., nơi cấp: ....., ngày cấp: .....
- Nơi đăng ký cư trú: .....
- Địa chỉ liên hệ: ..... Tài khoản Zalo:.....
- Điện thoại liên hệ: ..... Email:.....

Và

**Bà:** .....

- Sinh năm:.....
- CCCD số: ....., nơi cấp: ....., ngày cấp: .....
- Nơi đăng ký cư trú: .....
- Địa chỉ liên hệ: ..... Tài khoản Zalo:.....
- Điện thoại liên hệ: ..... Email:.....

(Bên chuyển nhượng, Bên nhận chuyển nhượng sau đây gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên/Hai Bên").

Sau khi bàn bạc, thảo luận, Hai Bên đồng ý tự nguyện và thống nhất ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (gọi tắt là "**Hợp đồng**") theo các nội dung cụ thể như sau:

**Điều 1. Thông tin về quyền sử dụng đất chuyển nhượng**

1. Bên Chuyển Nhượng đồng ý chuyển nhượng và Bên Nhận Chuyển Nhượng đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số.....; số vào sổ cấp giấy:.....; do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày .....; mang tên: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang

2. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

2.1: Thửa đất

a) Thửa đất số: .....; Tờ bản đồ số: .....

b) Địa chỉ thửa đất: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh)

c) Diện tích: .....m<sup>2</sup> (Bằng chữ: .....)

d) Hình thức sử dụng: **Sử dụng riêng**

e) Mục đích sử dụng: **Đất ở tại đô thị**

f) Thời hạn sử dụng: 31/12/2044

g) Nguồn gốc sử dụng: **Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất**

2.2: Nhà ở: -/-

2.3: Công trình xây dựng khác: -/-

2.4: Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

2.5. Cây lâu năm: -/-

2.6: Ghi chú: Theo QHPL là lô số .....

3. Thửa đất được thông báo đủ điều kiện chuyển nhượng tại văn bản số 2329/SXD-QLN ngày 23/6/2025 của Sở xây dựng tỉnh Bắc Giang (cũ).

4. Các chỉ tiêu về xây dựng của thửa đất: Theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 và Phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 11/3/2024.

5. Thiết kế mẫu nhà cá dự án được UBND huyện Lạng Giang (cũ) thống nhất tại văn bản số Văn bản số 49/UBND-KTHT ngày 10/05/2023.

(Quyền sử dụng đất có thông tin cụ thể nêu trên sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng đất”).

## **Điều 2. Giá chuyển nhượng**

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là: ..... (Bằng chữ: ..... ) (gọi tắt là “Giá chuyển nhượng”). Trong đó: Đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tính theo m<sup>2</sup> diện tích đất chuyển nhượng là..... **đồng/01m<sup>2</sup>** (Bằng chữ: ...../m<sup>2</sup> **một mét vuông**);

2. Tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng:

| <b>Lô đất</b> | <b>Diện tích<br/>( m<sup>2</sup> )</b> | <b>Đơn giá<br/>(VNĐ/m2)</b> | <b>Tổng giá trị<br/>hợp đồng<br/>(VNĐ)</b> |
|---------------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|
| .....         | .....                                  | .....                       | .....                                      |

**-Tổng giá trị hợp đồng**

+Bằng số: ..... **đồng**

+Bằng chữ: ..... **đồng**

**- Giá trị hợp đồng chuyển nhượng này đã bao gồm: (i) Giá trị quyền sử dụng đất (ii) Thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.**

3. Giá chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các khoản sau:

- Các khoản lệ phí trước bạ, phí, chi phí và lệ phí, phí công chứng theo quy định của pháp luật liên quan đến việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Bên nhận chuyển nhượng;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hàng năm (theo thông báo hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và các loại thuế khác phát sinh đối với lô đất kể từ ngày bàn giao (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- Chi phí thực hiện thủ tục với các cơ quan nhà nước (ví dụ: Thực hiện thủ tục xin cấp phép xây dựng);
- Chi phí xây dựng nhà ở/công trình trên đất theo nhu cầu sử dụng đất của Bên Nhận chuyển nhượng;

- e) Kinh phí quản lý vận hành hàng tháng (nếu có); kể từ ngày bàn giao đất cho Bên nhận chuyển nhượng theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này, Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán kinh phí quản lý vận hành theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
  - f) Các loại chi phí do việc sử dụng các dịch vụ như: Khí đốt, điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cáp... mà Bên nhận chuyển nhượng phải thanh toán cho các nhà cung cấp dịch vụ;
  - g) Các khoản thuế, phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có) liên quan đến Hợp đồng này thuộc trách nhiệm của Bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng này;
4. Hai Bên thống nhất kể từ ngày bàn giao quyền sử dụng đất và trong suốt thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng thì Bên nhận chuyển nhượng phải nộp các khoản nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm, thanh toán kinh phí quản lý vận hành và các loại phí dịch vụ khác do việc sử dụng các tiện ích như: điện, nước, điện thoại, truyền hình cáp, ... cho nhà cung cấp dịch vụ.

### **Điều 3. Phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán**

1. Phương thức thanh toán: Bên nhận chuyển nhượng thanh toán Giá chuyển nhượng cho Bên chuyển nhượng bằng tiền đồng Việt Nam, chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng của Bên chuyển nhượng được nêu tại phần đầu của Hợp đồng hoặc một tài khoản bất kỳ do Bên chuyển nhượng chỉ định tại từng thời điểm cụ thể.

Tất cả các khoản thuế, phí ngân hàng, phí chuyển tiền và chi phí tương tự phải trả hoặc được tính liên quan đến khoản thanh toán nói trên hoàn toàn do Bên nhận chuyển nhượng chịu.

2. Thời hạn thanh toán: Giá chuyển nhượng sẽ được Bên nhận chuyển nhượng thanh toán cho Bên chuyển nhượng theo đúng quy định cụ thể như sau:

- Ngay tại thời điểm Các Bên ký kết Hợp đồng này thì Bên nhận chuyển nhượng có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ **100%** giá trị của Hợp đồng chuyển nhượng này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, tương đương ..... **đồng** (Bằng chữ.....) cho Bên chuyển nhượng;

3. Thời điểm xác định Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán tiền là thời điểm số tiền chuyển khoản đã ghi có vào tài khoản của Bên chuyển nhượng. Trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Hợp đồng này, tất cả các khoản tiền mà Bên nhận chuyển nhượng phải thanh toán cho Bên chuyển nhượng theo Hợp đồng này sẽ phải được Bên nhận chuyển nhượng thanh toán đầy đủ, đúng hạn mà không bị giữ lại hoặc khấu trừ với bất kỳ khoản tiền nào và với bất kỳ lý do gì.

### **Điều 4. Bàn giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở**

1. Bàn giao quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận

a) Việc bàn giao quyền sử dụng đất phải được Các Bên lập thành biên bản, tuân thủ đúng quy định tại Hợp đồng này, của pháp luật về đất đai. Cụ thể:

- (i) Bên chuyển nhượng tiến hành bàn giao diện tích đất chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Các Bên ký kết Hợp đồng này và Bên nhận chuyển nhượng đã hoàn thành đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đủ 100% Giá chuyển nhượng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) và toàn bộ các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- (ii) Vào ngày bàn giao, Bên nhận chuyển nhượng hoặc Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của Bên nhận chuyển nhượng phải có mặt tại thực địa đúng thời gian, địa điểm để kiểm tra, đo đạc diện tích đất và ký tên vào Biên bản bàn giao. Biên bản bàn giao có giá trị xác nhận rằng, quyền sử dụng đất chuyển nhượng đã được bàn giao và chuyển cho Bên nhận chuyển nhượng đáp ứng các yêu cầu của Bên nhận chuyển nhượng. Biên bản bàn giao sẽ là bằng chứng cuối cùng chứng minh quyền sử dụng đất đã được bàn giao và được Bên nhận chuyển nhượng kiểm tra, xem xét lý lượng và được Bên nhận chuyển nhượng chấp thuận và đã hoàn thiện về mặt pháp lý theo yêu cầu của Bên nhận chuyển nhượng.

(iii). Các chỉ tiêu về xây dựng của thửa đất như sau: Theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- b) Sau khi Bên nhận chuyển nhượng thanh toán đủ 100% Giá chuyển nhượng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) và toàn bộ nghĩa vụ tài chính khác phát sinh của Bên nhận chuyển nhượng cho Bên chuyển nhượng thì Bên chuyển nhượng có trách nhiệm bàn giao cho Bên nhận chuyển nhượng các giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất kèm theo quyền sử dụng đất là: Bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đăng ký quyền sử dụng đất

Bên nhận chuyển nhượng tự nguyện làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bàn giao đất. Ngay sau khi Bên nhận chuyển nhượng hoàn thành các nghĩa vụ, Bên chuyển nhượng phải bàn giao đầy đủ hồ sơ cần thiết theo nghĩa vụ của mình để Bên nhận chuyển nhượng thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đăng ký quyền sử dụng đất.

3. Xây dựng nhà ở

- a) Bên nhận chuyển nhượng sẽ chủ động thi công xây dựng nhà ở và đấu nối với các điểm đấu nối hạ tầng kỹ thuật về cấp điện, cấp và thoát nước.
- b) Thời hạn Bên nhận chuyển nhượng phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở: theo quy định tại văn bản số 280/UBND-KTN ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang (cũ) thời gian Bên nhận chuyển nhượng phải hoàn thành việc xây nhà ở tại lô đất nhận chuyển nhượng là: Không quá 15 năm kể từ ngày 23/6/2025. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận chuyển nhượng chưa xây dựng nhà ở thì bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- c) Việc xây dựng nhà ở phải bảo đảm đúng tiến độ, theo đúng thiết kế, quy hoạch chi tiết được phê duyệt, theo thiết kế mẫu nhà ở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất tại Văn bản số 49/UBND-KTHT ngày 10/5/2023 của UBND huyện Lạng Giang (cũ) (và theo các quyết định, thông báo, văn bản, yêu cầu điều chỉnh, sửa đổi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng) và theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng này. Bên nhận chuyển nhượng đồng ý chịu sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Bên chuyển nhượng trong quá trình xây dựng nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.
- d) Trong trường hợp cơ quan nhà nước có quyết định, văn bản, yêu cầu điều chỉnh, thay đổi thiết kế, quy hoạch, chỉ tiêu xây dựng của Dự án thì các quy định về chỉ tiêu, quy chuẩn xây dựng của Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh tương ứng theo quyết định, văn bản, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bên nhận chuyển nhượng có nghĩa vụ tuân thủ, thực hiện theo đúng các điều chỉnh, thay đổi đó. Trường hợp này, Bên chuyển nhượng sẽ không được xác định vi phạm bất kỳ quy định tại Hợp đồng này, quy định của pháp luật và Bên nhận chuyển nhượng không có quyền đòi bồi hoàn hoặc điều chỉnh Giá chuyển nhượng, không có quyền đơn phương, hủy bỏ Hợp đồng trong trường hợp này.

**Điều 5. Trách nhiệm nộp thuế, phí, lệ phí**

1. Đối với trách nhiệm nộp thuế theo quy định: Bên nhận chuyển nhượng và Bên chuyển nhượng phải thực hiện các nghĩa vụ thuế với cơ quan nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
2. Đối với trách nhiệm nộp phí, lệ phí theo quy định: Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm nộp các khoản thuế, phí trước bạ, phí, lệ phí và chi phí khác theo quy định của pháp luật liên quan đến thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên chuyển nhượng có thể thu các khoản tiền này để nộp hộ cho Bên nhận chuyển nhượng.

**Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Các Bên**

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng

a) Quyền của Bên chuyển nhượng

- (i) Yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thanh toán tiền theo đúng thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong Hợp đồng;
- (ii) Yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhận bàn giao đất theo đúng thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng;
- (iii) Yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên nhận chuyển nhượng gây ra;
- (iv) Không bàn giao đất khi chưa nhận đủ tiền (bao gồm tiền chuyển nhượng và các nghĩa vụ tài chính khác của Bên nhận chuyển nhượng), trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác, việc Bên chuyển nhượng không bàn giao đất do chưa nhận đủ tiền trong trường hợp này không được xác định là Bên chuyển nhượng vi phạm bất kỳ quy định tại Hợp đồng này, quy định của pháp luật;
- (v) Có quyền từ chối bàn giao bản chính Giấy chứng nhận cho Bên nhận chuyển nhượng cho đến khi Bên nhận chuyển nhượng hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng này và trong trường hợp này, Bên chuyển nhượng không được xác định vi phạm bất kỳ quy định tại Hợp đồng này, quy định của pháp luật;
- (vi) Cung cấp các hồ sơ cần thiết để Bên nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- (vii) Được bảo lưu quyền sử dụng đối với phần diện tích đất chuyển nhượng khi chưa nhận đủ các khoản tiền mà Bên nhận chuyển nhượng phải thanh toán cho Bên chuyển nhượng theo quy định tại Hợp đồng này, trừ khi Các bên có thỏa thuận khác;
- (viii) Bên chuyển nhượng có quyền ngừng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thuộc trách nhiệm mình mà không bị coi là vi phạm hợp đồng nếu Bên nhận chuyển nhượng vi phạm bất kỳ cam kết, thỏa thuận, quy định nào tại Hợp Đồng này.
- (ix) Có quyền ngăn đường, cắt điện, cắt nước, tạm dừng việc xây dựng hoặc áp dụng các chế tài khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật liên quan nếu Bên nhận chuyển nhượng vi phạm quy định về việc xây dựng được nêu tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan.

b) Nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng

- (i) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp;
- (ii) Chuyển giao đất cho Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng;
- (iii) Bàn giao đầy đủ hồ sơ cần thiết theo nghĩa vụ của mình để Bên nhận chuyển nhượng thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để đăng ký quyền sử dụng đất.;
- (iv) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;
- (v) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Quyền của Bên nhận chuyển nhượng

- (i) Yêu cầu Bên chuyển nhượng cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất chuyển nhượng;
- (ii) Yêu cầu Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất giao đất đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng;
- (iii) Yêu cầu Bên chuyển nhượng của cấp đầy đủ hồ sơ để làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên nhận chuyển nhượng;
- (iv) Yêu cầu Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên chuyển nhượng gây ra;
- (v) Có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm nhận bàn giao đất từ Bên chuyển nhượng.

b) Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng

- (i) Thanh toán tiền cho Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong Hợp đồng;
- (ii) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (iii) Bồi thường thiệt hại nếu gây hư hỏng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Dự án và bồi thường thiệt hại khác (nếu có) do lỗi của Bên nhận chuyển nhượng gây ra;
- (iv) Xây dựng nhà, công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là “Nhà ở”) tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, quy hoạch được duyệt và các quy định khác của dự án nếu có. Đồng thời, chịu sự giám sát của Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và Bên chuyển nhượng trong quá trình xây dựng nhà ở. Để tránh hiểu nhầm, Các Bên thống nhất rằng, việc Bên chuyển nhượng thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình thi công không mặc nhiên được coi là Bên chuyển nhượng chấp nhận, đồng ý với bất kỳ vi phạm nào của Bên nhận chuyển nhượng trong quá trình thi công, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất, nhà ở dưới bất kỳ hình thức nào, hoặc vì bất kỳ lý do gì. Trong trường hợp Bên nhận chuyển nhượng chậm thi công theo tiến độ, vi phạm quy định về việc xây dựng được nêu tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan thì Bên nhận chuyển nhượng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- (v) Tự chịu trách nhiệm trong việc bảo hành, bảo trì, sửa chữa và chịu mọi rủi ro liên quan đến Nhà ở trong quá trình thi công và sau khi hoàn thành Nhà ở;
- (vi) Bên nhận chuyển nhượng không được xây dựng hay lắp đặt bất kỳ công trình nào dưới bất cứ hình thức gì ở trên, bên dưới, xung quanh hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án, khu vực chung, phần sở hữu riêng của Bên chuyển nhượng, phần sở hữu riêng của các tổ chức, cá nhân khác trong khu đô thị, hoặc điều chỉnh, thay thế hoặc thay đổi bất kỳ bộ phận nào của khu vực chung, mà được quy định là chỉ có những người có trách nhiệm mới được thực hiện;
- (vii) Bên nhận chuyển nhượng phải đảm bảo trong mọi trường hợp, việc xây dựng của Bên nhận chuyển nhượng không được làm mất vệ sinh hoặc gây ô nhiễm môi trường, không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của Bên chuyển nhượng, các tổ chức, cá nhân khác trong Dự án;
- (viii) Tuân thủ các chế tài do Bên chuyển nhượng áp dụng theo quy định của Hợp đồng này trong trường hợp Bên nhận chuyển nhượng vi phạm quy định về việc xây dựng được nêu tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan;
- (ix) Bên nhận chuyển nhượng cam kết số tiền thanh toán cho Bên chuyển nhượng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bên chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng không cần sự chấp thuận của bất kỳ tổ chức/cá nhân nào để được quyền quyết định việc sử dụng, định đoạt khoản tiền thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này;
- (x) Nhận bàn giao thửa đất theo đúng quy định của Bên chuyển nhượng.
- (xi) Tạo điều kiện thuận lợi để Bên chuyển nhượng và/hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại Dự án thực hiện việc bảo hành, bảo trì, quản lý, vận hành Dự án;
- (xii) Thanh toán cho Bên chuyển nhượng hoặc doanh nghiệp quản lý, vận hành Dự án các loại phí, các khoản phí chi bất kỳ tiện ích và dịch vụ nào (nếu có) cung cấp bởi Bên chuyển nhượng, doanh nghiệp quản lý, vận hành Dự án (“Phí dịch vụ” hoặc “Kinh phí quản lý vận hành”) để quản lý Dự án. Phí dịch vụ sẽ được xác định và xem xét điều chỉnh tùy từng thời điểm bởi Bên chuyển nhượng với sự phê chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan (trong trường hợp pháp luật quy định phải có sự phê chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);
- (xiii) Không được tự ý sử dụng Hợp đồng này, các loại hóa đơn và chứng từ thanh toán liên quan Hợp đồng này làm công cụ cầm cố, thế chấp, đặt cọc, bảo lãnh, góp vốn hoặc bằng các hình thức bảo đảm khác mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên chuyển nhượng;

- (xiv) Tuân thủ, chấp hành đúng, đầy đủ các điều kiện, quy định, các hạn chế (nếu có) của pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, nhà ở, Hợp đồng này khi thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, nhà ở.
- (xv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng**

1. Hai Bên thống nhất hình thức, cách thức xử lý vi phạm khi Bên nhận chuyển nhượng chậm trễ thanh toán giá chuyển nhượng, các khoản tiền, nghĩa vụ tài chính khác của Bên nhận chuyển nhượng phát sinh theo Hợp đồng này. Cụ thể như sau:

- a) Nếu Bên nhận chuyển nhượng chậm thanh toán bất kỳ số tiền đến hạn nào theo thỏa thuận tại Hợp đồng (bao gồm tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các khoản tiền, nghĩa vụ tài chính khác của Bên nhận chuyển nhượng phát sinh theo Hợp đồng này), thì Bên nhận chuyển nhượng sẽ phải thanh toán thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,03% cho một (01) ngày chậm trên khoản tiền chậm thanh toán cho đến khi Bên nhận chuyển nhượng hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền nêu trên và được sự thống nhất của Bên chuyển nhượng.
- b) Nếu tổng số ngày Bên nhận chuyển nhượng chậm trễ thanh toán của tất cả các khoản tiền và của tất cả các đợt phải thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này vượt quá sáu mươi (60) ngày hoặc Bên nhận chuyển nhượng vi phạm bất cứ quy định nào tại Hợp đồng mà không khắc phục vi phạm đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày vi phạm, Bên chuyển nhượng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo chấm dứt cho Bên nhận chuyển nhượng và Hợp đồng sẽ được chấm dứt vào ngày ghi trong thông báo chấm dứt của Bên chuyển nhượng.
- c) Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Bên chuyển nhượng được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng mới khác mà không cần có sự đồng ý của Bên nhận chuyển nhượng. Ngoài ra, Bên chuyển nhượng còn có quyền yêu cầu Bên Nhận chuyển nhượng thực hiện các nghĩa vụ sau đây:
- (i) Thanh toán cho Bên chuyển nhượng một khoản tiền phạt vi phạm Hợp đồng tương đương 10% (Mười phần trăm) tổng giá trị Hợp đồng này (chưa tính thuế); và
  - (ii) Thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho Bên chuyển nhượng theo quy định tại Điều 7.1(a) của Hợp đồng này tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng theo thông báo chấm dứt của Bên chuyển nhượng; và
  - (iii) Thanh toán cho Bên chuyển nhượng các khoản thuế, phí, lệ phí đã nộp cho Nhà nước; và
  - (iv) Thanh toán cho Bên chuyển nhượng các chi phí quản lý, môi giới, bán hàng, marketing, và các chi phí hỗ trợ lãi suất tín dụng (nếu có); và
  - (v) Thanh toán cho Bên chuyển nhượng các khoản tiền bù đắp cho các chi phí phát sinh từ việc chấm dứt Hợp đồng và từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người mua mới, và các khoản tiền bù đắp (bồi thường) cho mọi tổn thất, thiệt hại phát sinh từ việc chấm dứt Hợp đồng theo các quy định hiện hành của Bộ luật Dân sự.
- d) Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên chuyển nhượng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Bên nhận chuyển nhượng mới, Bên chuyển nhượng sẽ hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng toàn bộ số tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán cho Bên chuyển nhượng mà không tính lãi, sau khi khấu trừ đi tất cả các khoản tiền nêu tại Điều 7.1(c) của Hợp đồng này. Để tránh nhầm lẫn, trong trường hợp tất cả các khoản tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán cho Bên chuyển nhượng thấp hơn so với tổng giá trị các khoản tiền Bên chuyển nhượng được quyền khấu trừ, Bên chuyển nhượng sẽ được giữ lại tất cả các khoản tiền này và yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng thanh toán thêm khoản tiền còn thiếu.
2. Hai Bên thống nhất hình thức, cách thức xử lý vi phạm khi Bên chuyển nhượng chậm trễ bàn giao quyền sử dụng đất cho Bên nhận chuyển nhượng. Cụ thể như sau:

- a) Nếu Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán đầy đủ giá chuyển nhượng và các khoản tiền đến hạn khác theo tiến độ thanh toán quy định tại Hợp đồng này, nhưng Bên chuyển nhượng chậm bàn giao quyền sử dụng đất cho Bên nhận chuyển nhượng quá một trăm tám mươi (180) ngày kể từ Ngày đến hạn bàn giao thì Bên chuyển nhượng phải thanh toán cho Bên nhận chuyển nhượng khoản tiền phạt bằng tiền lãi phát sinh của toàn bộ số tiền của giá chuyển nhượng mà Bên chuyển nhượng đã nhận từ Bên nhận chuyển nhượng với mức lãi suất là 0,03% cho một (01) ngày chậm bàn giao, được tính từ ngày kế tiếp ngày kết thúc khoảng thời gian một trăm tám mươi (180) ngày nói trên cho đến ngày bàn giao thực tế.
- b) Nếu Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán giá chuyển nhượng, và các khoản tiền đến hạn khác theo tiến độ thanh toán quy định tại Hợp đồng này, hoặc đã khắc phục tất cả các vi phạm về nghĩa vụ thanh toán quy định trong Hợp đồng này (nếu có), nhưng Bên chuyển nhượng chậm bàn giao quyền sử dụng đất cho Bên nhận chuyển nhượng quá hai trăm bốn mươi (240) ngày, kể từ Ngày đến hạn bàn giao, thì Bên nhận chuyển nhượng có quyền quyết định tiếp tục thực hiện Hợp đồng với thời hạn bàn giao mới do Hai Bên thỏa thuận, hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo chấm dứt cho Bên chuyển nhượng (trong trường hợp này Hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày ghi tại thông báo chấm dứt của Bên nhận chuyển nhượng).
- c) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định trên đây, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, Bên chuyển nhượng phải:
- (i) Hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán mà không tính lãi;
  - (ii) Thanh toán cho Bên nhận chuyển nhượng tiền lãi chậm bàn giao theo quy định tại Điều 7.2(a) của Hợp đồng này tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng theo thông báo chấm dứt của Bên nhận chuyển nhượng;
  - (iii) Thanh toán cho Bên nhận chuyển nhượng một khoản tiền phạt tương đương 10% (Mười phần trăm) của giá chuyển nhượng (chưa bao gồm thuế); và
  - (iv) Bồi thường cho Bên nhận chuyển nhượng toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh từ việc chấm dứt Hợp đồng theo các quy định hiện hành của Bộ luật Dân sự.
- d) Trong trường hợp Bên nhận chuyển nhượng không gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày phát sinh quyền chấm dứt Hợp đồng thì Các Bên đồng ý rằng:
- (i) Bên nhận chuyển nhượng đã chấp thuận tiếp tục thực hiện Hợp đồng và gia hạn thời gian bàn giao cho Bên chuyển nhượng cho đến khi quyền sử dụng đất được bàn giao cho Bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại Hợp đồng;
  - (ii) Bên nhận chuyển nhượng sẽ nhận bàn giao quyền sử dụng đất đúng thời hạn nhận bàn giao được Bên chuyển nhượng nêu trong thông báo bàn giao; và
  - (iii) Quy định về việc Bên chuyển nhượng phải bồi thường cho Bên nhận chuyển nhượng tiền lãi phát sinh do chậm bàn giao theo Điều 7.2(a) vẫn tiếp tục được áp dụng.
3. Trường hợp Bên nhận chuyển nhượng không nhận bàn giao theo thông báo của Bên chuyển nhượng thì thực hiện như sau:
- a) Bên chuyển nhượng đồng ý gia hạn thêm ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự kiến bàn giao theo thông báo để Bên nhận chuyển nhượng giải quyết việc chậm nhận bàn giao. Kết thúc thời hạn nêu trên, nếu Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục không tham gia nhận bàn giao theo thông báo thì Bên chuyển nhượng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo chấm dứt cho Bên nhận chuyển nhượng. Trong trường hợp này, Hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày ghi tại Thông báo chấm dứt của Bên chuyển nhượng. Để làm rõ, trường hợp này Bên nhận chuyển nhượng đồng ý rằng Bên chuyển nhượng đã thực hiện xong nghĩa vụ bàn giao theo Hợp đồng tính từ ngày bàn giao theo thông báo.
- b) Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định trên đây, Bên chuyển nhượng được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng khác mà không cần

có sự đồng ý của Bên nhận chuyển nhượng. Ngoài ra, Bên nhận chuyển nhượng còn phải chịu các chế tài như (bằng với) mức quy định tại điểm Điều 7.1.(c) Điều này.

- c) Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên chuyển nhượng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng mới, Bên chuyển nhượng sẽ hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng toàn bộ số tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán cho Bên chuyển nhượng, sau khi khấu trừ toàn bộ các khoản tiền nêu tại Điều 7.3(b) của Hợp đồng này. Để tránh nhầm lẫn, trong trường hợp tất cả các khoản tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán cho Bên nhận chuyển nhượng thấp hơn so với tổng giá trị các khoản tiền Bên chuyển nhượng được quyền khấu trừ, Bên chuyển nhượng sẽ được giữ lại tất cả các khoản tiền này và yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng thanh toán thêm khoản tiền còn thiếu.

4. Trường hợp Bên nhận chuyển nhượng vi phạm quy định về thời hạn phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở Không quá 15 năm kể từ ngày 23/6/2025, Bên nhận chuyển nhượng phải chịu toàn bộ trách nhiệm do việc vi phạm gây ra và phải bồi hoàn cho Bên chuyển nhượng toàn bộ các thiệt hại, tổn thất mà Bên chuyển nhượng phải gánh chịu từ việc vi phạm của Bên nhận chuyển nhượng (nếu có), bao gồm nhưng không giới hạn các khoản xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản.

### **Điều 8. Cam kết của Các Bên**

1. Bên chuyển nhượng cam kết:

- a) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này không thuộc diện đã chuyển nhượng cho người khác, không thuộc diện bị cấm hoặc hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- b) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên nhận chuyển nhượng.

2. Bên nhận chuyển nhượng cam kết:

- a) Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất chuyển nhượng;
- b) Đã được Bên chuyển nhượng cung cấp bản sao các giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan đến quyền sử dụng đất, Bên nhận chuyển nhượng đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của Hợp đồng này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên nhận chuyển nhượng đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên nhận chuyển nhượng cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó;
- c) Số tiền Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho Bên chuyển nhượng theo hợp đồng này là hợp pháp, không có tranh chấp với bên thứ ba. Bên chuyển nhượng sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với việc tranh chấp khoản tiền mà Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán cho Bên chuyển nhượng theo hợp đồng này. Trong trường hợp có tranh chấp về khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất này thì hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với hai bên;
- d) Cam kết:
- Bên nhận chuyển nhượng cam kết không kiện tụng, khiếu nại, lập tổ chức hội nhóm làm mất trật tự của Dự án, không làm ảnh hưởng đến Bên chuyển nhượng.
  - Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã quy định trong Hợp đồng này.

e) Việc ký kết Hợp đồng này giữa Các Bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

4. Trong trường hợp một hoặc nhiều điều, khoản, điểm trong Hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các điều, khoản, điểm khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với Hai Bên.

5. Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã quy định trong Hợp đồng này.

### **Điều 9. Chấm dứt Hợp đồng**

1. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng:

- a) Hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt Hợp đồng;
- b) Bên nhận chuyển nhượng chậm thanh toán tiền nhận chuyển nhượng theo thỏa thuận tại lịch biểu quy định tại Hợp đồng này;
- c) Bên nhận chuyển nhượng không nhận bàn giao theo quy định tại Điều 7.3.(a) của Hợp đồng này;
- d) Bên chuyển nhượng chậm bàn giao đất theo quy định tại Điều 7.2.(b) của Hợp đồng này;
- e) Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này mà không được coi là vi phạm Hợp đồng;

2. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp quy định tại Điều 9.1 của Hợp đồng này như sau:

- a) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 9.1(a) của Hợp đồng này, Các Bên sẽ thực hiện thủ tục cần thiết, theo quy định của pháp luật, để thanh lý Hợp đồng;
- b) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 9.1(b) của Hợp đồng này, hậu quả do chấm dứt Hợp đồng sẽ được xử lý theo quy định tương ứng tại Điều 7.1 của Hợp đồng này;
- c) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 9.1(c) của Hợp đồng này, hậu quả do chấm dứt Hợp đồng sẽ được xử lý theo quy định tương ứng tại Điều 7.3 của Hợp đồng này;
- d) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 9.1(d) của Hợp đồng này, hậu quả do chấm dứt Hợp đồng sẽ được xử lý theo quy định tương ứng tại Điều 7.2 của Hợp đồng này;
- e) Trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 9.1(e) của Hợp đồng này, hậu quả sẽ được giải quyết theo thỏa thuận của Các Bên hoặc quy định của pháp luật tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng;

3. Trong tất cả các trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 7.1 của Hợp đồng này, Bên nhận chuyển nhượng sẽ hỗ trợ Bên chuyển nhượng ký các tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Bên chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật, và thực hiện bất kỳ thủ tục cần thiết nào theo quy định của pháp luật hiện hành để chấm dứt Hợp đồng và để Bên chuyển nhượng có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng khác.

**Điều 10. Sự kiện bất khả kháng**

1. Các bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

- a) Chiến tranh, thiên tai hoặc thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;
- b) Phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định;
- c) Tai nạn, ốm đau thuộc diện phải đi cấp cứu tại cơ sở y tế;

2. Để tránh hiểu nhầm, khủng hoảng, suy thoái kinh tế, khó khăn về tài chính của Bên nhận chuyển nhượng sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều này thì bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp cho bên còn lại biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng (*nếu có giấy tờ chứng minh về lý do bất khả kháng thì bên bị tác động phải xuất trình giấy tờ này*). Việc bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để bên còn lại có quyền chấm dứt Hợp đồng này.

4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của Các Bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 của Hợp đồng này.

#### **Điều 11. Thông báo**

1. Địa chỉ để Các Bên nhận thông báo của bên kia: Được ghi chi tiết tại phần chủ thể ký Hợp đồng tại phần đầu của Hợp đồng này.

2. Hình thức thông báo giữa Các Bên: Gửi thư bảo đảm có báo phát, thư điện tử, gửi SMS, Zalo hoặc gửi trực tiếp (trao tay) tại địa chỉ của Bên nhận thông báo.

3. Bên nhận thông báo là: Được ghi chi tiết tại phần chủ thể ký Hợp đồng tại phần đầu của Hợp đồng này.

4. Trừ trường hợp, Hợp đồng này có quy định khác, bất kỳ thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại phát sinh liên quan đến Hợp đồng này phải được lập thành văn bản. Hai Bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và trong thời gian như sau:

- a) Vào ngày gửi trong trường hợp thư giao tận tay và có chữ ký của người nhận thông báo;
- b) Vào ngày thứ ba, kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp gửi thông báo bằng thư chuyển phát nhanh;
- c) Vào ngày gửi trong trường hợp gửi thông báo bằng thư điện tử, SMS, Zalo.

5. Các bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết nếu có đề nghị thay đổi về địa chỉ, hình thức và tên người nhận thông báo. Trường hợp thay đổi về địa chỉ, hình thức, tên người nhận thông báo mà bên có thay đổi không thông báo lại cho bên kia biết thì bên gửi thông báo không chịu trách nhiệm về việc bên có thay đổi không nhận được các văn bản thông báo.

#### **Điều 12. Các thỏa thuận khác**

1. Miễn trừ trách nhiệm:

- a) Bên chuyển nhượng sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc chậm trễ hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này gây ra do những thay đổi về chính sách, pháp luật của nhà nước và/hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- b) Bên nhận chuyển nhượng hoàn toàn chịu trách nhiệm và phải khước từ mọi khiếu nại, kiện tụng đối với Bên chuyển nhượng từ bất kỳ bên thứ ba nào phát sinh từ các hoạt động, công việc hay vụ việc có liên quan đến quyền sử dụng đất mà Bên nhận chuyển nhượng đã nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng này kể từ ngày bàn giao.
- c) Bên chuyển nhượng sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến các tranh chấp, kiện tụng, khiếu nại giữa Bên nhận chuyển nhượng và bất kỳ bên thứ ba nào liên quan đến Hợp đồng này, cũng như việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng. Bên chuyển nhượng cũng sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc bên nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này từ Bên nhận chuyển nhượng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do việc chuyển nhượng không được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật hoặc các hồ sơ chuyển nhượng không hợp lệ/không đầy đủ.

2. Các quyền và biện pháp khắc phục trong Hợp đồng này được kết hợp và không loại trừ bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác được pháp luật quy định, trừ khi được loại trừ một cách rõ ràng trong Hợp đồng này.

3. Trong phạm vi tối đa được pháp luật Việt Nam cho phép, việc một Bên bỏ qua bất kỳ vi phạm nào của Bên còn lại đối với Hợp đồng này, sẽ không được xem là việc Bên đó sẽ bỏ qua bất kỳ sự tái phạm hoặc vi phạm mới nào của Bên còn lại đối với Hợp đồng này.

#### **Điều 13. Cơ quan giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được Các Bên giải quyết trên tinh thần thương lượng, hòa giải. Nếu không giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải, một trong Các Bên có quyền đưa tranh chấp đó ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Điều khoản chung**

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng.
2. Hợp đồng này có 14 điều, được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt và có giá trị pháp lý như nhau, Bên nhận chuyển nhượng giữ 02 (hai) bản, Bên chuyển nhượng giữ 02 (hai) bản để lưu trữ.
3. Các Phụ lục đính kèm Hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời Hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với Hai Bên.
4. Trong trường hợp nếu có bất kỳ sửa đổi, bổ sung nội dung nào có liên quan đến Hợp đồng này thì phải được thống nhất bằng văn bản và được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Các Bên.

**BÊN CHUYỂN NHƯỢNG**

**BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẠNG GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49 /UBND-KTHT

*Lạng Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2023*

V/v thống nhất thiết kế mẫu  
nhà ở thuộc dự án Khu đô thị  
mới phía Đông, thị trấn Vôi,  
huyện Lạng Giang

Kính gửi: Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang.

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500);

Căn cứ văn bản số 4952/UBND-KTN ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác quản lý xây thô, thiết kế mẫu nhà ở tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 314-TB/HU ngày 11/4/2023 của Thường trực Huyện ủy tại hội nghị giao ban công tác tuần;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang tại Tờ trình số 10/23/CV/COMA6 ngày 06/4/2023 và Báo cáo thẩm định số 31/BCTĐ-QH ngày 04/5/2023 của phòng kinh tế và Hạ tầng. Sau khi xem xét, UBND huyện Lạng Giang thống nhất việc áp dụng thiết kế mẫu nhà ở tại dự án Khu đô thị mới phía Đông, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang do Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

**1. Số lượng mẫu thiết kế nhà ở:** Tổng số lượng mẫu thiết kế nhà ở gồm 13 mẫu nhà, trong đó: 10 mẫu nhà ở liền kề và 03 mẫu biệt thự áp dụng cho 7 khu nhà. Cụ thể như sau:

- Khu số 1: Bao gồm các block nhà N7, N8, N9, N10, N11 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.03, M.04 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 5m (lô góc); 7,3m (lô góc); 7,5m (lô góc).

- Khu số 2: Bao gồm các block nhà N1, N2, N3, LK1, LK3 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.02, M.03, M.04, M.08, M.09, M.10 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 7m (điển hình); 5m (lô góc); 7m (lô góc); 8m (lô góc); 8,5m (lô góc); 9,5m (lô góc); 11m (lô góc).

- Khu số 3: Bao gồm các block nhà N4, N5, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK9, LK11 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.02, M.03, M.04, M.07, M.08, M.09, M.10 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 7m (điển hình); 5m (lô góc); 7m (lô góc); 7,2m (lô góc); 7,7m (lô góc); 7,9m (lô góc); 8,5m (lô góc); 8,8m (lô góc); 9,1m (lô góc); 9,5m (lô góc); 10,4m (lô góc); 11m (lô góc); 11,6m (lô góc).

- Khu số 4: Bao gồm các block nhà N6, N12, N13, LK14 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.02, M.03, M.04, M.09, M.10 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 7m (điển hình); 5m (lô góc); 7m (lô góc); 7,3m (lô góc); 7,5m (lô góc); 10,2m (lô góc); 11,5m (lô góc).

- Khu số 5: Bao gồm các block nhà LK2, BT1, BT2, BT3, BT8 bao gồm các mẫu nhà M.02, M.08, M.010, BT.01, BT.02, BT.03 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 7m (điển hình); 7m (lô góc); 8,7m (lô góc); các lô đất biệt thự điển hình và lô góc.

- Khu số 6: Bao gồm các block nhà N18, LK10, LK12, LK13, BT.04, BT.05, BT.06, BT.07 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.02, M.03, M.04, M.05, M.06, M.07, M.10, BT.01, BT.02, BT.03 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 7m (điển hình); 5m (lô góc); 7m (lô góc); 7,7m (lô góc); 10,2m (lô góc); các lô đất biệt thự điển hình và lô góc.

- Khu số 7: Bao gồm các block nhà N14, N15, N16, N17, LK15 bao gồm các mẫu nhà M.01, M.02, M.03, M.04, M.07, M.10 áp dụng cho các công trình nhà ở liền kề có chiều rộng mặt tiền lần lượt là 5m (điển hình); 7m (điển hình); 5m (lô góc); 7m (lô góc); 7,3 (lô góc).

- Đối với các lô đất ở liền kề và biệt thự có kích thước không điển hình (diện tích đặc biệt) bắt buộc áp dụng hình thái kiến trúc, ngôn ngữ thiết kế, số tầng, chiều cao, kiểu hình trang trí, màu sắc tương đồng với thiết kế mẫu đã ban hành, với mật độ xây dựng tuân thủ theo quy định. Sự phù hợp của thiết kế đối với các lô đất này sẽ được cơ quan có thẩm quyền đánh giá trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng.

## **2. Giải pháp thiết kế:**

Thiết kế các mẫu M.01, M.03, M.04, M.05, M.06 là các mẫu liền kề mang phong cách hiện đại; có mật độ xây dựng 100%; tầng cao 5 tầng; cốt nền nhà hoàn thiện (cốt  $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt vỉa hè tiếp giáp lô đất xây dựng 0,15m; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2, tầng 3, tầng 4 mỗi tầng cao 3,6m; tầng 5 cao 3,3m; độ đua ban công 1,4m; kết cấu khung bê tông cốt thép.

Thiết kế các mẫu M.02, M.07, M.08, M.09, M.10 là các mẫu liền kề mang phong cách tân cổ; có mật độ xây dựng 100%; tầng cao 5 tầng; cốt nền nhà hoàn thiện (cốt  $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt vỉa hè tiếp giáp lô đất xây dựng 0,15m; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2, tầng 3, tầng 4 mỗi tầng cao 3,6m; tầng 5 cao 3,3m; độ đua ban công 1,4m; kết cấu khung bê tông cốt thép.

Thiết kế các mẫu BT.01; BT.03 là mẫu biệt thự đơn lập mang phong cách tân cổ; tầng cao 3 tầng; cốt nền nhà hoàn thiện (cốt  $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt vỉa hè tiếp giáp lô đất xây dựng 0,45m; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2, tầng 3 mỗi tầng cao 3,6m; tum thang cao 3,3m; kết cấu khung bê tông cốt thép.

Thiết kế các mẫu BT.02 là mẫu biệt thự đơn lập mang phong cách hiện đại; tầng cao 3 tầng; cốt nền nhà hoàn thiện (cốt  $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt vỉa hè tiếp giáp lô đất xây dựng 0,45m; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2, tầng 3 mỗi tầng cao 3,6m; tum thang cao 3,3m; kết cấu khung bê tông cốt thép.

*(Có Hồ sơ bản vẽ thiết kế kèm theo)*

### **3. Tổ chức thực hiện:**

3.1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Có trách nhiệm quản lý hồ sơ thiết kế mẫu nhà ở trong dự án Khu đô thị mới phía Đông, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang theo hồ sơ thiết kế mẫu làm cơ sở thẩm định, tham mưu UBND huyện cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng theo quy định. Chủ trì, phối hợp với UBND thị trấn Vôi, UBND các xã: Xương Lâm, Yên Mỹ, Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang tổ chức công bố, công khai thiết kế mẫu nhà để người dân biết, thực hiện.

3.2. Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện Lạng Giang, UBND thị trấn Vôi, UBND các xã: Xương Lâm, Yên Mỹ tăng cường công tác kiểm tra, xử lý, báo cáo kịp thời cấp có thẩm quyền các trường hợp xây dựng sai thiết kế mẫu đã ban hành hoặc xây dựng khi chưa được cấp giấy phép xây dựng.

3.3. Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang: Khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khách hàng, thành phần kèm theo hợp đồng phải có hồ sơ thiết kế mẫu được phê duyệt, bàn giao mốc giới lô đất và yêu cầu khách hàng cam kết bằng văn bản khi xây dựng phải thực hiện theo đúng giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế mẫu được duyệt. Trường hợp phát hiện việc xây dựng

không đúng với thiết kế đô thị, quy hoạch chi tiết được phê duyệt, giấy phép xây dựng được cấp thì yêu cầu dừng thi công, kịp thời thông tin đến cơ quan quản lý về xây dựng tại địa phương (*UBND cấp xã, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trung tâm phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường*) để xử lý theo quy định.

Đối với các khu vực phải xây thô theo quy định, Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang có trách nhiệm tuân thủ theo thiết kế mẫu nhà ở đã thống nhất tại văn bản này.

3.4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung đã thống nhất thiết kế mẫu nhà ở thuộc dự án Khu đô thị mới phía Đông, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang triển khai thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao. Công ty TNHH MTV BT Lạng Giang có trách nhiệm thực hiện các nội dung thỏa thuận nêu trên và các quy định khác tại Văn bản số 529/SXD-PTĐT&HTKT ngày 15/3/2023 của Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện Văn bản số 4952/UBND-KTN ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác quản lý xây thô, thiết kế mẫu nhà ở tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan: Kinh tế và Hạ tầng, Trung tâm phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường;
- UBND các xã: Xương Lâm, Yên Mỹ và thị trấn Vôi
- Lưu: VT, HS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Thân Hải Nam**